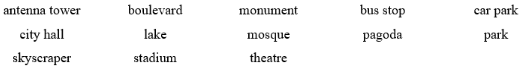
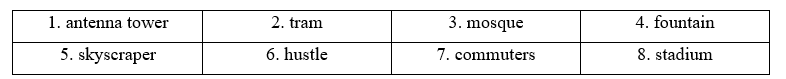
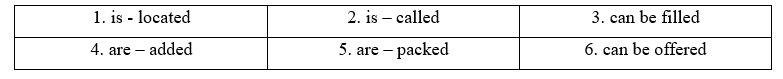
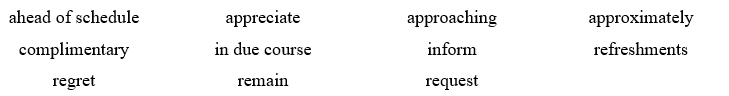
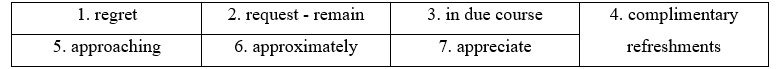
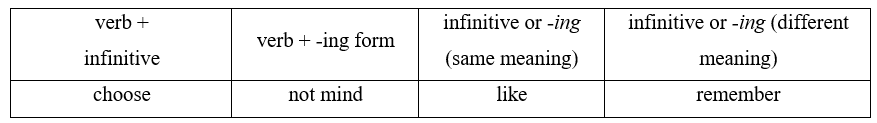
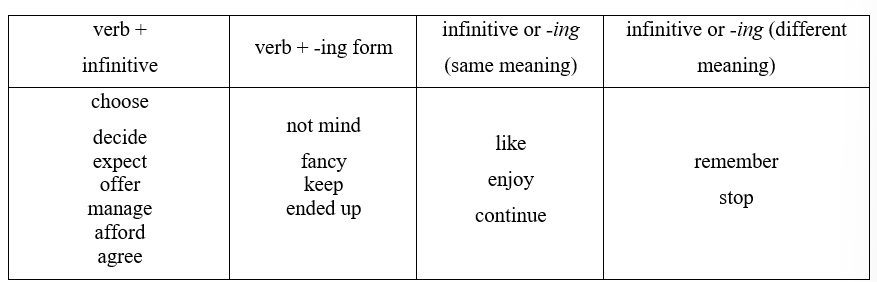
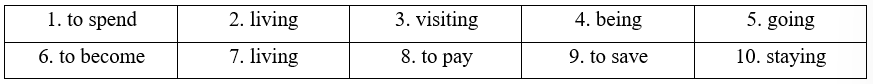
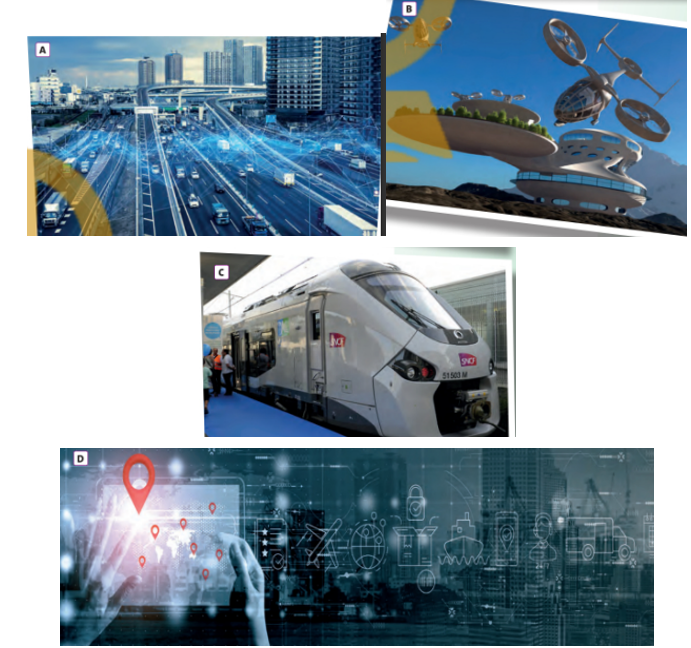
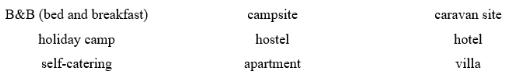
# Tiếng Anh 11 Unit 8: Cities – Friends Global

**Giải Tiếng Anh 11 Unit 8: Cities**  
**Unit 8A. Vocabulary (trang 96, 97 Tiếng Anh 11)**  
**1 SPEAKING Do you love living in a city? What do you think are the benefits of living in a big city?**  
*(Bạn có thích sống trong một thành phố? Bạn nghĩ những lợi ích của việc sống trong một thành phố lớn là gì?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I am very keen on living in a city. Living in a big city has benefits such as more job opportunities, cultural diversity, entertainment options, access to amenities, and networking opportunities. However, there are also challenges such as a higher cost of living, traffic congestion, and crowded spaces.  
*(Tôi rất thích sống ở thành phố. Sống trong một thành phố lớn có nhiều lợi ích như nhiều cơ hội việc làm hơn, đa dạng văn hóa, các lựa chọn giải trí, tiếp cận các tiện nghi và cơ hội kết nối. Tuy nhiên, cũng có những thách thức như chi phí sinh hoạt cao hơn, tắc nghẽn giao thông và không gian đông đúc.)*  
**2 Work in pairs. Match the photos A-E with the cities and the countries. What do the countries have in common?**  
*(Làm việc theo cặp. Nối các bức ảnh từ A-E với các thành phố và quốc gia. Các quốc gia có điểm gì chung?)*  
**Cities**  
  
**Countries**  
  
Photo D-Ha Noi - Viet Nam  
  
   
**Lời giải chi tiết:**  
**Photo A:** Manila - the Philippines  
**Photo B:** Bangkok – Thailand  
**Photo C:** Bandar Seri Begawan - Brunei  
**Photo D:** Ha Noi - Viet Nam  
**Photo E:** Jakarta - Indonesia  
The countries represented by the cities in the photos (Manila, Bangkok, Bandar Seri Begawan, Hanoi, and Jakarta) are all located in Southeast Asia. All of them are beautiful and famous places.  
*(Các quốc gia được đại diện bởi các thành phố trong ảnh (Manila, Bangkok, Bandar Seri Begawan, Hà Nội và Jakarta) đều nằm ở Đông Nam Á. Tất cả đều là những địa điểm đẹp và nổi tiếng.)*  
**3 Work in pairs. Check the meaning of the following words. Identify the words that are in the wrong groups.**  
*(Làm việc theo cặp. Kiểm tra nghĩa của các từ sau. Xác định các từ nằm sai nhóm.)*  
**People**  
  
**Places**  
  
**Means of transport**  
  
**City problems**  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**People**  
*(con người)*  
commuter (n): người đi lại  
immigrant (n): người nhập cư  
resident (n): cư dân  
street vendor (n): người bán hàng rong  
temple (n): ngôi đền  
visitor (n): khách thăm quan  
**Places**  
*(nơi chốn)*  
antenna tower (n): tháp ăng ten  
boulevard (n): đại lộ  
monument (n): đài kỷ niệm  
bus stop (n): điểm dừng xe buýt  
car park (n): bãi đỗ xe  
city hall (n): toà thị chính  
lake (n): hồ  
mosque (n): nhà thờ hồi giáo  
pagoda (n): chùa  
park (n): công viên  
skyscraper (n): tòa nhà chọc trời  
stadium (n): sân vận động  
theatre (n): nhà hát  
**Means of transport**  
*(Phương tiện vận chuyển)*  
hustle (n): sự chen lấn  
pedicab (n): xích lô  
taxi (n): xe tắc xi  
tram (n): xe điện  
tube (n): ống  
tuk-tuk (n): xe tuk-tuk  
**City problems**  
*(vấn đề thành phố)*  
air pollution (n): ô nhiễm không khí  
fountain (n): đài phun nước  
noise pollution (n): ô nhiễm tiếng ồn  
overpopulation (n): dân số quá đông  
traffic jams (n): tắc đường  
**Lời giải chi tiết:**  
Các từ nằm sai nhóm:  
Nhóm 1: temple (n): ngôi đền => Nhóm 2  
Nhóm 3: hustle (n): sự chen lấn; tube (n): ống  
Nhóm 4: fountain (n): đài phun nước => Nhóm 2   
**4 Which words in exercise 3 can you use to describe the photos A-E?**  
*(Những từ nào trong bài tập 3 bạn có thể sử dụng để mô tả các bức ảnh A-E?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Picture A: monument, boulevard  
*(Hình A: tượng đài, đại lộ)*  
Picture B: boulevard, tuk-tuk  
*(Hình B: đại lộ, xe tuk-tuk)*  
Picture C: mosque, lake,  
*(Hình C: nhà thờ Hồi giáo, hồ nước,)*  
Picture D: street vendor, pedicab, air pollution, taxi  
*(Hình D: gánh hàng rong, xích lô, ô nhiễm không khí, taxi)*  
Picture E: commuter, bus stop, traffic jams  
*(Hình E: người đi làm, trạm xe buýt, kẹt xe)*  
**5 Complete the following sentences using the vocabulary in exercise 3. Check your answers with your partner's.**  
*(Hoàn thành các câu sau sử dụng từ vựng trong bài tập 3. Kiểm tra câu trả lời của bạn với câu trả lời của bạn mình.)*  
1 Kuala Lumpur Tower is the world's 7th tallest tower with an\_\_\_\_\_\_\_\_ at the top.  
2 The first two lines for \_\_\_\_\_\_\_\_ were built in Ha Noi in 1901, Line 1 leading to  
Bach Mai and Line 2 to Giay Village.  
3 Many tourists love to visit an Islamic \_\_\_\_\_\_\_\_ to see the difference between it and a pagoda.  
4 In front of the city hall is a garden with a \_\_\_\_\_\_\_\_ in the middle.  
5 Baiyoke Tower II is an 88-storey \_\_\_\_\_\_\_\_ in Bangkok.  
6 Most city dwellers want to escape the \_\_\_\_\_\_\_\_ and bustle of the city for the weekend.  
7 The tube is overcrowded with \_\_\_\_\_\_\_\_ who travel a long way to work every day.  
8 Thong Nhat, a multi-purpose \_\_\_\_\_\_\_\_ located in District 10 in Ho Chi Minh City, has a capacity of 15,000.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Kuala Lumpur Tower is the world's 7th tallest tower with an **antenna tower** at the top.  
*(Kuala Lumpur Tower là tòa tháp cao thứ 7 thế giới với cột ăng ten trên đỉnh.)*  
2 The first two lines for **tram** were built in Ha Noi in 1901, Line 1 leading to  
Bach Mai and Line 2 to Giay Village.  
*(Hai tuyến xe điện đầu tiên được xây dựng tại Hà Nội vào năm 1901, Tuyến 1 dẫn đến*  
*Bạch Mai và tuyến 2 đến Làng Giấy.)*  
3 Many tourists love to visit an Islamic **mosque** to see the difference between it and a pagoda.  
*(Nhiều du khách thích đến thăm một nhà thờ Hồi giáo để xem sự khác biệt giữa nó và một ngôi chùa.)*  
4 In front of the city hall is a garden with a **fountain** in the middle.  
*(Trước tòa thị chính là một khu vườn có đài phun nước ở giữa.)*  
5 Baiyoke Tower II is an 88-storey **skyscraper** in Bangkok.  
*(Baiyoke Tower II là tòa nhà chọc trời 88 tầng ở Bangkok.)*  
6 Most city dwellers want to escape the **hustle** and bustle of the city for the weekend.  
*(Hầu hết cư dân thành phố muốn thoát khỏi sự hối hả và nhộn nhịp của thành phố vào cuối tuần.)*  
7 The tube is overcrowded with **commuters** who travel a long way to work every day.  
*(Đường tàu điện ngầm chật cứng hành khách người mà phải di chuyển một quãng đường dài để đi làm mỗi ngày.)*  
8 Thong Nhat, a multi-purpose **stadium** located in District 10 in Ho Chi Minh City, has a capacity of 15,000.  
*(Nhà thi đấu đa năng số 8 Thống Nhất tọa lạc tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, có sức chứa 15.000 chỗ.)*  
**RECYCLE! The passive**  
1 We form the passive with the verb *be* and the past participle of the verb.  
This cruise ship was built ten years ago by Hyundai.  
2 We use a passive infinitive after certain verbs. We use a passive base form (infinitive without *to*) after modal verbs.  
The passengers needed to be rescued by the emergency services.  
All passports must be shown at the departure gate.  
3 When we want to say who or what performed the action in a passive sentence, we use *by*.  
*(RECYCLE! Bị động*  
*1 Chúng ta tạo thành thể bị động với động từ be và quá khứ phân từ của động từ.*  
*Chiếc du thuyền này được đóng cách đây 10 năm bởi Hyundai.*  
*2. Chúng ta sử dụng động từ nguyên thể bị động sau một số động từ. Chúng ta sử dụng thể bị động (nguyên thể không có to) sau các động từ khuyết thiếu.*  
*Các hành khách cần được giải cứu bởi các dịch vụ khẩn cấp.*  
*Tất cả hộ chiếu phải được xuất trình tại cổng khởi hành.*  
*3 Khi chúng ta muốn nói ai hoặc cái gì đã thực hiện hành động trong câu bị động, chúng ta dùng by.)*  
**6 Read the Recycle! box. Complete the questions using the passive and the verb in the brackets.**  
*(Đọc khung Recycle! Hoàn thành các câu hỏi sử dụng bị động và động từ trong ngoặc.)*  
1 Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Wat Arun \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? (locate)  
2 Why \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Wat Arun \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the 'Temple of Dawn'? (call)  
3 What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in bread to make difference to *banh m*i? (can/fill)  
4 Why \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vegetables \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to *banh mi*? (add)  
5 When \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the buses \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with passengers? (pack)  
6 Which opportunities \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the man's family? (can/offer)  
**Phương pháp giải:**  
Công thức chung của bị động: tobe + V3/ed.  
\*Nghĩa của từ vựng  
locate – located – located (v): tọa lạc  
call – called – called (v): gọi  
fill – filled – filled (v): làm đầy  
add – added – added (v): thêm  
pack – packed – packed (v): đông  
offer – offered – offered (v): cung cấp  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Where **is** Wat Arun **located**?  
*(Chùa Arun nằm ở đâu?)*  
2 Why **is** Wat Arun **called** the 'Temple of Dawn'?  
*(Tại sao Wat Arun được gọi là 'Ngôi đền Bình minh'?)*  
3 What **can be filled** in bread to make difference to *banh m*i?  
*(Có thể cho nhân gì vào bánh mì để tạo sự khác biệt cho bánh mì?)*  
4 Why **are** vegetables **added** to *banh mi*?  
*(Tại sao rau được thêm vào bánh mì?)*  
5 When **are** the buses **packed** with passengers?  
*(Khi nào xe buýt chật cứng hành khách?)*  
6 Which opportunities **can be offered** to the man's family?  
*(Những cơ hội nào có thể được cung cấp cho gia đình của người đàn ông?)*  
**7 Listen to three speakers and answer the questions in exercise 6.**  
*(Nghe ba người nói và trả lời các câu hỏi trong bài tập 6.)*  
  
**1** Where is Wat Arun located?  
*(Chùa Arun nằm ở đâu?)*  
**2** Why is Wat Arun called the ‘Temple of Dawn’?  
*(Tại sao chùa Arun được gọi là ngôi đền của bình minh?)*  
**3** What can be filled in bread to make difference to banh mi?  
*(Có thể bỏ những gì vào bánh mì để tạo ra sự khác biệt?)*  
**4** Why are vegetables added to banh mi?  
*(Những loại rau củ quả nào được cho vào bánh mì?)*   
**5** When are the buses packed with passengers?  
*(Khi nào thì những chiếc xe buýt chở đầy khách?)*   
**6** Which opportunities can be offered to the man’s family?  
*(Những cơ hội nào có thể trao cho gia đình của người đàn ông?)*  
**Phương pháp giải:**  
Bài nghe:   
  
  
  
**Speaker 1** I had a wonderful time during my last holiday. I went on a tour in South East Asia. The weather was nice and I had opportunity to visit many tourist attractions. But what I like most is my visits to different temples and pagodas. Every site I came to had a different look and gave me different feelings. I was most impressed by Wat Arun. It is in Bangkok. It is located on the west bank of the Chao Phraya River. It is also called the ‘Temple of Dawn’ because the first light of the morning reflects off the surface of the temple with glory. It is one of the best-known landmarks in Thailand.  
  
  
  
**Speaker 2** I love street food. And I am surprised at the diversity of street food in Asian countries. You can enjoy different dishes, from dumplings, fried sweet potatoes to bubble milk tea. I like Vietnamese banh mi most. Most of the fans of Vietnamese cuisine are fond of banh mi. What makes banh mi different is what is filled in the bread. The bread can be filled with meat balls, sliced ham, pork roll, fried eggs, sausages, fried fish,... Vegetables like cucumber, tomato, and spring onion are added to the bread to give a fresh and healthy taste. Banh mi is really popular in Viet Nam. Whether you are in Ha Noi or Ho Chi Minh City, you can find very nice shops or street vendors selling banh mi.  
**Speaker 3** I don’t like living in a big city at all. The streets are always crowded and noisy; the air is polluted. Buses are packed with passengers at rush hour. I hardly find a seat on the 5pm bus. Sometimes I have to stand all the way back home. Living in a big city is also very expensive. I have quite a good job and I work very hard but hardly any money is saved because the living cost is too high. Years ago I lived in a small town, life was much easier, but we moved to the city because my wife can get a better job here and our children can be offered better chances of education.  
**Tạm dịch:**  
**Người nói 1** Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời trong kỳ nghỉ vừa qua. Tôi đã đi du lịch ở Đông Nam Á. Thời tiết đẹp và tôi có cơ hội đến thăm nhiều địa điểm du lịch. Nhưng điều tôi thích nhất là những lần tôi đến thăm các ngôi đền và chùa khác nhau. Mỗi nơi tôi đến đều có một diện mạo khác nhau và mang đến cho tôi những cảm xúc khác nhau. Tôi ấn tượng nhất với Chùa Arun. Nó ở Băng Cốc. Nó nằm trên bờ phía tây của sông Chao Phraya. Nó còn được gọi là 'Ngôi đền Bình minh' vì ánh sáng đầu tiên của buổi sáng phản chiếu trên bề mặt của ngôi đền những tia sáng rực rỡ. Đây là một trong những địa danh nổi tiếng nhất ở Thái Lan.  
**Người nói 2** Tôi yêu thức ăn đường phố. Và tôi ngạc nhiên về sự đa dạng của ẩm thực đường phố ở các nước châu Á. Bạn có thể thưởng thức các món ăn khác nhau, từ há cảo, khoai lang chiên cho đến trà sữa trân châu. Tôi thích bánh mì Việt Nam nhất. Hầu hết những người hâm mộ ẩm thực Việt Nam đều yêu thích bánh mì. Điều làm nên sự khác biệt của bánh mì chính là nhân bánh. Nhân bánh có thể gồm xíu mại, giăm bông thái lát, giò heo, trứng rán, xúc xích, cá viên chiên,... Các loại rau củ như dưa chuột, cà chua, hành lá được thêm vào bánh mì để tạo hương vị tươi mát và tốt cho sức khỏe. Bánh mì thực sự phổ biến ở Việt Nam. Dù bạn ở Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh, bạn đều có thể tìm thấy những cửa hàng hay gánh hàng rong bán bánh mì rất xinh xắn.  
**Người nói 3** Tôi không thích sống ở thành phố lớn chút nào. Đường phố luôn đông đúc và ồn ào; không khí bị ô nhiễm. Xe buýt chật kín hành khách vào giờ cao điểm. Tôi hầu như không tìm được chỗ ngồi trên chuyến xe buýt lúc 5 giờ chiều. Có khi tôi phải đứng suốt quãng đường về nhà. Sống ở một thành phố lớn cũng rất đắt đỏ. Tôi có một công việc khá tốt và tôi làm việc rất chăm chỉ nhưng hầu như không tiết kiệm được đồng nào vì chi phí sinh hoạt quá cao. Nhiều năm trước, tôi sống ở một thị trấn nhỏ, cuộc sống dễ dàng hơn nhiều, nhưng chúng tôi chuyển đến thành phố vì vợ tôi có thể kiếm được một công việc tốt hơn ở đây và con cái chúng tôi có cơ hội được học hành tốt hơn.  
  
  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
**1** Where is Wat Arun located?  
*(Chùa Arun nằm ở đâu?)*  
It is located on the west bank of the Chao Phraya River.  
*(Nó nằm bên bờ phía Tây của dòng sông Chao Phraya.)*  
**2** Why is Wat Arun called the ‘Temple of Dawn’?  
*(Tại sao chùa Arun được gọi là ngôi đền của bình minh?)*  
  
  
  
It is also called the ‘Temple of Dawn’ because the first light of the morning reflects off the surface of the temple with glory. *(Nó được gọi là 'Ngôi đền của bình minh' bởi vì ánh sáng đầu tiên của buổi sớm mai phản chiếu lên bề mặt của ngôi đền tạo ra những tia sáng rực rỡ.)*  
  
  
  
**3** What can be filled in bread to make difference to banh mi?  
*(Có thể bỏ những gì vào bánh mì để tạo ra sự khác biệt?)*  
  
  
  
Meat balls, sliced ham, pork roll, fried eggs, sausages, fried fish. *(Xíu mại, thịt xông khói cắt lát, giò heom trứng rán, cá rán.)*  
  
  
  
**4** Why are vegetables added to banh mi?  
*(Tại sao lại cho rau củ quả vào bánh mì?)*  
  
  
  
To give a fresh and healthy taste. *(Để tạo ra hương vị tươi mát và thanh đạm.)*  
  
  
  
**5** When are the buses packed with passengers?  
*(Khi nào thì những chiếc xe buýt chở đầy khách?)*  
  
  
  
At rush hour. *(Vào giờ cao điểm.)*  
  
  
  
**6** Which opportunities can be offered to the man’s family?  
*(Những cơ hội nào có thể trao cho gia đình của người đàn ông?)*  
  
  
  
His wife can get a better job and his children can be offered better chances of education. *(Vợ của anh ấy có thể có một công việc tốt hơn và con của anh ấy có thể có được cơ được học hành tốt hơn.)*  
**8 SPEAKING Which city in exercise 2 have you been to? Which city do you like to visit most? Why?**  
*(Bạn đã đến thành phố nào trong bài tập 2? Thành phố nào bạn thích đến thăm nhất? Tại sao?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I have been to Ha Noi before. It was in April 2022. I went there with my family to visit my relatives. It was a wonderful trip with many memorable moments.  
*(Tôi đã từng đến Hà Nội trước đây. Đó là vào tháng 4 năm 2022. Tôi cùng gia đình đến đó để thăm họ hàng. Đó là một chuyến đi tuyệt vời với nhiều khoảnh khắc đáng nhớ.)*  
- I would like to visit Bangkok in the future because of many reasons. Bangkok is known for its vibrant street life, delicious cuisine, beautiful temples, and bustling markets. The city is also a shopping paradise with numerous shopping malls and markets selling everything from designer brands to cheap souvenirs. Additionally, Bangkok has a rich cultural heritage with historical landmarks such as the Grand Palace and Wat Arun. The city is also famous for its nightlife, offering a range of entertainment options from rooftop bars to nightclubs.  
*(Tôi muốn đến thăm Bangkok trong tương lai vì nhiều lý do. Bangkok được biết đến với cuộc sống đường phố sôi động, ẩm thực ngon, những ngôi đền đẹp và những khu chợ nhộn nhịp. Thành phố này cũng là một thiên đường mua sắm với vô số trung tâm mua sắm và chợ bán mọi thứ từ các thương hiệu thiết kế đến quà lưu niệm giá rẻ. Ngoài ra, Bangkok có một di sản văn hóa phong phú với các địa danh lịch sử như Cung điện Hoàng gia và Wat Arun. Thành phố này cũng nổi tiếng với cuộc sống về đêm, cung cấp nhiều lựa chọn giải trí từ quán bar trên sân thượng đến câu lạc bộ đêm.)*  
  
  
  
  
  
  
**Unit 8B. Grammar (trang 98 Tiếng Anh 11)**  
**1 SPEAKING Describe the photo. What are the people discussing, do you think?**  
*(Mô tả bức ảnh. Mọi người đang thảo luận điều gì, bạn nghĩ sao?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
Looking at the picture, I can see the man and woman in the car are having a discussion about directions or navigation. The girl is holding a map and the man is pointing at it suggests that they may be trying to figure out where they are and where they need to go.  
*(Nhìn vào bức ảnh, tôi có thể thấy người đàn ông và người phụ nữ trong xe đang thảo luận về chỉ đường hoặc điều hướng. Cô gái đang cầm một tấm bản đồ và người đàn ông đang chỉ vào đó gợi ý rằng họ có thể đang cố gắng tìm xem mình đang ở đâu và cần phải đi đâu.)*  
**Sally:** We were supposed to be there by five and it's 5.15 already. If you'd remembered the satnav, we wouldn't have got lost.  
**Ben:** We aren't lost. I know where we are on the map. We're nearly there.  
**Sally:** If we'd left home on time, we'd have arrived by now.  
**Ben:** Well, that isn't my fault, is it? We'd have left on time if your mum hadn't phoned just as we were leaving.  
**Sally:** Don't blame my mum! And we wasted so much time at the services. If we'd made sandwiches (like I suggested), we wouldn't have had to stop for lunch.  
**Ben:** Look, we're here now, and only fifteen minutes late. That isn't so bad.  
**2 Read and listen to the dialogue. Look at the highlighted sentences and answer the questions. Then find one more third conditional sentence in the dialogue.**  
*(Đọc và nghe đoạn đối thoại. Nhìn vào các câu được đánh dấu và trả lời các câu hỏi. Sau đó tìm thêm một câu điều kiện loại ba trong đoạn hội thoại.)*  
   
  
   
1 Did Ben remember the satnav?  
2 Did they leave home on time?  
3 Did they make sandwiches for the journey?  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Did Ben remember the satnav?  
*(Ben có nhớ satnav không?)*  
Thông tin: “If you'd remembered the satnav, we wouldn't have got lost.”  
*(Nếu bạn nhớ satnav, chúng tôi sẽ không bị lạc.)*  
Đáp án: **No, he didn’t**  
*(Không, anh ấy đã không nhớ)*  
2 Did they leave home on time?  
*(Họ có rời nhà đúng giờ không?)*  
Thông tin: “If we'd left home on time, we'd have arrived by now.”  
*(Nếu chúng ta rời khỏi nhà đúng giờ thì chúng ta đã đến nơi rồi.)*  
Đáp án: **No, they didn’t**  
*(Không, họ đã không rời đúng giờ)*  
3 Did they make sandwiches for the journey?  
*(Họ có làm bánh mì kẹp cho chuyến đi không?)*  
Thông tin: “If we'd made sandwiches (like I suggested), we wouldn't have had to stop for lunch.”  
*(Nếu chúng ta làm bánh mì kẹp (như tôi đã gợi ý), thì chúng ta đã không phải dừng lại để ăn trưa.)*  
Đáp án: **No, they didn’t**  
*(Không, họ đã không làm bánh mì kẹp)*  
**\* One more third conditional sentence in the dialogue:**  
*(Một câu điều kiện loại 3 bổ sung trong đoạn hội thoại)*  
**“**We'd have left on time if your mum hadn't phoned just as we were leaving.”  
*(Chúng tôi đã rời đi đúng giờ nếu mẹ của bạn đã không gọi điện ngay khi chúng tôi rời đi.)*  
**3 Look at the highlighted sentences in the dialogue and answer the questions below. Then read the Learn this! box and complete the examples.**  
*(Nhìn vào những câu được đánh dấu trong đoạn đối thoại và trả lời các câu hỏi bên dưới. Sau đó đọc khung LEARN THIS! và hoàn thành các ví dụ.)*  
1 What tense is used in the if clause?  
2 What form is used in the main clause?  
3 How is ‘have’ pronounced?  
**Lời giải chi tiết:**  
1 What tense is used in the if clause?  
*(Thì nào được sử dụng trong mệnh đề if?)*  
Đáp án: past perfect tense (had + V3/ed)  
*(thì quá khứ hoàn thành)*  
2 What form is used in the main clause?  
*(Hình thức nào được sử dụng trong mệnh đề chính?)*  
Đáp án: modal verb + perfect tense (would + have V3/ed)  
*(động từ khuyết thiếu + thì hoàn thành)*  
3 How ‘is have’ pronounced?  
*(Have được phát âm như thế nào?)*  
Đáp án: /hæv/  
**LEARN THIS! The third conditional**  
a We form the third conditional with *if* + past perfect, *would have* + past participle.  
If I had seen her, I would have offered her a lift.  
b We use the third conditional to talk about imaginary situations and to say how things could have been different in the past.  
If you hadn't gone by taxi, you 1\_\_\_\_\_\_\_ (not arrive) on time.  
c We often use it to express regret or criticism.  
If you 2\_\_\_\_\_\_\_ (leave) earlier, you 3\_\_\_\_\_\_\_ (not be) late!  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**LEARN THIS! The third conditional**  
a We form the third conditional with *if* + past perfect, *would have* + past participle.  
If I had seen her, I would have offered her a lift.  
b We use the third conditional to talk about imaginary situations and to say how things could have been different in the past.  
If you hadn't gone by taxi, you 1 **wouldn’t have arrived** (not arrive) on time.  
c We often use it to express regret or criticism.  
If you 2 **had left** (leave) earlier, you 3 **wouldn’t have been** (not be) late!  
*(LEARN THIS! Câu điều kiện loại 3*  
*a Chúng ta tạo thành câu điều kiện loại 3 với if + quá khứ hoàn thành, would have + quá khứ phân từ.*  
*Nếu tôi đã nhìn thấy cô ấy, tôi sẽ đề nghị cho cô ấy đi nhờ.*  
*b. Chúng ta dùng câu điều kiện loại 3 để nói về những tình huống tưởng tượng và để nói mọi thứ có thể khác đi như thế nào trong quá khứ.*  
*Nếu bạn không đi bằng taxi, bạn sẽ không đến đúng giờ.*  
*c Chúng ta thường dùng nó để bày tỏ sự hối tiếc hoặc chỉ trích.*  
*Nếu bạn rời đi sớm hơn, bạn đã không trễ!)*  
**4 Write sentences and questions in the third conditional.**  
*(Viết câu và câu hỏi trong câu điều kiện loại 3.)*  
1 Tom / take / a taxi // if / he / have / some cash on him  
Tom would have taken a taxi if he'd had some cash on him.  
*(Tom sẽ bắt taxi nếu anh ấy có ít tiền mặt.)*  
2 if / I / know / it / be / your birthday /// buy / you / a present  
3 if / we / walk / all the way home // we / be / exhausted  
4 if / I /not want / to work on this journey /// not take / the train  
5 if / we / have / more time // we / can / change / some money at the airport  
6 what / you / do // you / oversleep / this morning?  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had + V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
2 if / I / know / it / be / your birthday /// buy / you / a present  
Đáp án: **If I had known it was your birthday, I would have bought you a present.**  
*(Nếu tôi biết đó là sinh nhật của bạn, tôi sẽ mua cho bạn một món quà.)*  
3 if / we / walk / all the way home // we / be / exhausted  
Đáp án: **If we had walked all the way home, we would have been exhausted.**  
*(Nếu chúng tôi đã đi bộ cả quãng đường về nhà, chúng tôi sẽ kiệt sức.)*  
4 if / I /not want / to work on this journey /// not take / the train  
Đáp án: **If I had not wanted to work on this journey, I would not have taken the train.**  
*(Nếu tôi không muốn làm việc trong cuộc hành trình này, tôi đã không đi tàu.)*  
5 if / we / have / more time // we / can / change / some money at the airport  
Đáp án: **If we had had more time, we could have changed some money at the airport.**  
*(Nếu chúng tôi có nhiều thời gian hơn, chúng tôi có thể đã đổi một ít tiền tại sân bay.)*  
6 what / you / do // you / oversleep / this morning?  
Đáp án: **What would you have done if you had overslept this morning?**  
*(Bạn sẽ làm gì nếu bạn ngủ quên sáng nay?)*  
**LOOK OUT!**  
In written English we do not usually contract the verb have in the third conditional sentences. But in spoken English, we do, pronouncing it as /ǝv/.  
Written form: *would have* I'd have wouldn't have  
Pronounced as: **would**'ve I'**d**'ve **would**n't've  
*(LOOK OUT!*  
*Trong văn viết tiếng Anh, chúng ta thường không rút gọn động từ have trong câu điều kiện loại ba. Nhưng trong tiếng Anh nói, chúng ta phát âm nó là /ǝv/.*  
*Dạng viết: would have I'd have wouldn't have*  
*Dạng phát âm: would've I'd've wouldn't've)*  
**5 PRONUNCIATION Read the Look out! box. Then read out the sentences in exercise 4 using contractions where appropriate. Listen and check.**  
*(Đọc khung LOOK OUT. Sau đó đọc to các câu trong bài tập 4 bằng cách sử dụng các từ rút gọn khi thích hợp. Nghe và kiểm tra.)*  
   
  
   
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1 Tom would’ve taken a taxi if he’d had some cash on him.   
*(Tom sẽ bắt taxi nếu anh ấy có tiền mặt trong người.)*  
2 If I’d known it was your birthday, I’d’ve bought you a present.  
*(Nếu tôi biết hôm nay là sinh nhật của bạn, tôi đã mua quà cho bạn rồi.)*  
3 If we’d walked all the way home, we’d’ve been exhausted.  
*(Nếu chúng tôi đi bộ suốt quãng đường về nhà, chúng tôi sẽ kiệt sức mất.)*  
4 If I hadn’t wanted to work on this journey, I wouldn’t’ve taken the train.  
*(Nếu tôi không muốn làm việc trong hành trình này, tôi đã không đi tàu.)*  
5 If we’d had more time, we could’ve changed some money at the airport.  
*(Nếu chúng tôi có nhiều thời gian hơn, chúng tôi có thể đã đổi ít tiền tại sân bay.)*  
6 What would you’ve done if you’d overslept this morning?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu ngủ quên vào sáng nay?)*  
**6 Read the sentences about what actually happened. Then write sentences about how things might have been different. Use the third conditional.**  
*(Đọc các câu về những gì thực sự đã xảy ra. Sau đó viết các câu về việc mọi thứ có thể đã khác đi như thế nào. Sử dụng điều kiện loại ba.)*  
1 We turned left and we got lost.  
*(Chúng tôi rẽ trái và bị lạc.)*  
If we hadn't turned left, we wouldn't have got lost.  
*(Nếu chúng tôi không rẽ trái, chúng tôi sẽ không bị lạc.)*  
2 I didn't go by train because the ticket was so expensive.  
3 I didn't meet you at the airport because I didn't know when you were arriving.  
4 We stopped at the service station because we were nearly out of petrol.  
5 I wasn't late for the meeting because I took a taxi.  
6 I bought the tickets on the train because there wasn't a ticket office at the station.  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had + V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
2 I didn't go by train because the ticket was so expensive.  
*(Tôi không đi tàu hỏa vì vé quá đắt.)*  
Đáp án: **If the ticket hadn't been so expensive, I would have gone by train.**  
*(Nếu vé không quá đắt, tôi đã đi bằng tàu hỏa.)*  
3 I didn't meet you at the airport because I didn't know when you were arriving.  
*(Tôi không gặp bạn ở sân bay vì tôi không biết khi nào bạn đến.)*  
Đáp án: **If I had known when you were arriving, I would have met you at the airport.**  
*(Nếu tôi biết khi bạn đến, tôi sẽ gặp bạn ở sân bay.)*  
4 We stopped at the service station because we were nearly out of petrol.  
*(Chúng tôi dừng lại ở trạm dịch vụ vì chúng tôi gần hết xăng.)*  
Đáp án: **If we hadn't been nearly out of petrol, we wouldn't have stopped at the service station.**  
*(Nếu chúng tôi không gần hết xăng, chúng tôi sẽ không dừng lại ở trạm dịch vụ.)*  
5 I wasn't late for the meeting because I took a taxi.  
*(Tôi không bị trễ cuộc họp vì tôi đã đi taxi.)*  
Đáp án: **If I hadn't taken a taxi, I would have been late for the meeting.**  
*(Nếu tôi không đi taxi, tôi sẽ bị trễ cuộc họp.)*  
6 I bought the tickets on the train because there wasn't a ticket office at the station.  
*(Tôi đã mua vé trên tàu vì không có phòng vé ở nhà ga.)*  
Đáp án: **If there had been a ticket office at the station, I wouldn't have bought the tickets on the train.**  
*(Nếu có một phòng bán vé ở nhà ga, tôi sẽ không mua vé trên tàu.)*  
**7 SPEAKING Work in pairs. Use the third conditional to complete the sentences. Ask and answer about the information in the sentences.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng câu điều kiện loại 3 để hoàn thành câu. Hỏi và trả lời về thông tin trong câu.)*  
1 If I'd felt ill this morning, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 If there hadn't been school last Friday, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 If I'd felt hungry on the way home from school yesterday, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 If I'd forgotten to do my homework at the weekend, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 If I hadn't studied English in primary school, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 If I'd been late for school this morning, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**A:** What would you have done if you'd felt ill this morning?  
**B:** I'd have.../ I wouldn't have...  
*(A: Bạn sẽ làm gì nếu bạn cảm thấy ốm sáng nay?*  
*B: Tôi sẽ .../ Tôi sẽ không ...)*  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had + V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** If you'd felt ill this morning, what would you have done?  
**B:** If I’d felt ill this morning, I would have stayed at home and rested.  
**A:** If there hadn't been school last Friday, what would you have done?  
**B:** If there hadn't been school last Friday, I would have gone to the beach.  
**A:** If you’d felt hungry on the way home from school yesterday, what would you have eaten?  
**B:** If I'd felt hungry on the way home from school yesterday, I would have bought a sandwich or a snack.  
**A:** If I'd forgotten to do my homework at the weekend, what would have happened?  
**B:** If you'd forgotten to do your homework at the weekend, you would have got a lower grade or failed the assignment.  
**A:** If I hadn't studied English in primary school, what would I be doing now?  
**B:** If you hadn't studied English in primary school, you might not have been able to understand or speak to me in English now.  
**A:** If I'd been late for school this morning, what would I have missed?  
**B:** If you'd been late for school this morning, you would have missed the first lesson or the school assembly.  
**Tạm dịch**  
*A: Nếu bạn cảm thấy ốm sáng nay, bạn sẽ làm gì?*  
*B: Nếu tôi cảm thấy ốm sáng nay, tôi sẽ ở nhà và nghỉ ngơi.*  
*A: Nếu không có tiết học vào thứ Sáu tuần trước, bạn sẽ làm gì?*  
*B: Nếu thứ sáu tuần trước không đi học thì tôi đã đi biển rồi.*  
*A: Nếu bạn cảm thấy đói trên đường đi học về ngày hôm qua, bạn sẽ ăn gì?*  
*B: Nếu tôi cảm thấy đói trên đường từ trường về nhà ngày hôm qua, tôi sẽ mua một chiếc bánh sandwich hoặc đồ ăn nhẹ.*  
*A: Nếu tôi quên làm bài tập về nhà vào cuối tuần, điều gì sẽ xảy ra?*  
*B: Nếu bạn quên làm bài tập về nhà vào cuối tuần, bạn sẽ bị điểm thấp hoặc trượt bài tập.*  
*A: Nếu tôi không học tiếng Anh ở trường tiểu học, tôi sẽ làm gì bây giờ?*  
*B: Nếu bạn không học tiếng Anh ở trường tiểu học, bạn có thể không hiểu hoặc nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh bây giờ.*  
*A: Nếu sáng nay tôi đi học muộn, tôi sẽ bỏ lỡ điều gì?*  
*B: Nếu sáng nay bạn đi học muộn, bạn sẽ bỏ lỡ buổi học đầu tiên hoặc buổi tập trung của trường.*  
  
  
  
**Unit 8C. Listening (trang 99 Tiếng Anh 11)**  
**1 Read the text. Find the name of the inventor and the invention.**  
*(Đọc văn bản. Tìm tên của nhà phát minh và sáng chế.)*  
As air travel becomes more and more popular, simply getting to the airport can be a challenging and unpleasant experience. You pay a fortune to park your car, then you have to walk for hours with heavy suitcases to arrive at the terminal. Well, a farmer from China called He Liang has come up with an idea which solves both problems: a suitcase that you can ride like a motorbike. He has called it the City Cab. It is powered by a battery and can travel up to 60 km at a speed of 20 km/h. And, of course, you don't need to find a car park for the City Cab - you just drive into the airport terminal and check it in!  
**Lời giải chi tiết:**  
The inventor's name is He Liang and the invention is the City Cab, a suitcase that can be ridden like a motorbike.  
*(Tên của nhà phát minh là He Liang và phát minh này là City Cab, một chiếc vali có thể lái như một chiếc xe máy.)*  
**Listening Strategy 1**  
It is sometimes difficult to catch names and proper nouns when you listen. However, you can use the words around them (including collocations) to work out what they are (a person, a place, etc.). For example, if you hear *'We stayed four nights* at the Grand Plaza', the underlined words tell you that the Grand Plaza is a hotel.  
*(Chiến lược nghe 1*  
*Đôi khi rất khó để nắm bắt tên và danh từ riêng khi bạn nghe. Tuy nhiên, bạn có thể sử dụng các từ xung quanh chúng (bao gồm cả các cụm từ ghép) để tìm ra chúng là gì (một người, một địa điểm, v.v.). Ví dụ, nếu bạn nghe thấy 'Chúng tôi đã ở bốn đêm tại Grand Plaza', những từ được gạch chân sẽ cho bạn biết rằng Grand Plaza là một khách sạn.)*  
   
**2 VOCABULARY Read Listening Strategy 1. Match the verbs and nouns below to make travel-related collocations. Some verbs can go with more than one noun.**  
*(Đọc Chiến lược nghe 1. Nối các động từ và danh từ dưới đây để tạo thành các cụm từ liên quan đến du lịch. Một số động từ có thể đi với nhiều hơn một danh từ.)*  
**Collocations: verb + noun**  
**Verbs**  
board  
book  
check in  
check into  
hail  
hire  
miss  
reach  
stay at  
**Nouns**  
a cab / taxi  
a car a  
destination  
a holiday  
a hotel  
luggage / bags  
a plane / flight  
a room  
a ship  
a train  
to board a plane / a flight / a ship / a train  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**Collocations: verb + noun**  
*(Collocations: động từ + danh từ)*  
**Verbs**  
*(động từ)*  
board (v): lên  
book (v): đặt  
check in (v): làm thủ tục vào  
check into (v): nhận vào  
hail (v): ra hiệu  
hire (v): thuê  
miss (v): bỏ lỡ  
reach (v): đến  
stay at (v): ở tại  
**Nouns**  
*(danh từ)*  
a cab / taxi (n): một chiếc taxi  
a car (n): một chiếc ô tô  
a destination (n): điểm đến  
a holiday (n): một kỳ nghỉ  
a hotel (n): khách sạn  
luggage / bags (n): hành lý / túi xách  
a plane / flight (n): một chiếc máy bay / chuyến bay  
a room (n): một căn phòng  
a ship (n): một chiếc thuyền  
a train (n): một chuyến tàu  
to board a plane / a flight / a ship / a train  
*(lên máy bay / chuyến bay / tàu thủy / xe lửa)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Các cụm từ:**  
- book a cab / taxi / a hotel room / a holiday  
*(đặt taxi / taxi / phòng khách sạn / kỳ nghỉ)*  
- check in a hotel / a flight  
*(làm thủ tục vào khách sạn / chuyến bay)*  
- check into a hotel  
*(nhận phòng khách sạn)*  
- hail a cab / taxi  
*(gọi taxi)*  
- hire a car  
*(thuê một chiếc xe hơi)*  
- miss a plane / a train  
*(lỡ máy bay/tàu hỏa)*  
- reach a destination  
*(đến điểm đến)*  
- stay at a hotel / a holiday destination  
*(ở tại một khách sạn / một điểm đến du lịch)*  
**3 Listen to six short extracts and answer the questions. Listen for verbs and nouns from exercise 2 to help you.**  
*(Nghe sáu đoạn trích ngắn và trả lời các câu hỏi. Nghe các động từ và danh từ từ bài tập 2 để giúp bạn.)*  
   
  
   
   
Who or what is  
*(Ai hoặc cái gì là)*  
1 the Princess Ariadne?  
2 a tuk-tuk?  
3 Ely?  
4 Martins & Cole?  
5 Damian Fairchild?  
6 Bellagio?  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**   
**1** I remember my first cruise as if it were yesterday. We travelled down to Southampton on the train and boarded the Princess Ariadne in the early evening. Lights were coming on all around the port and the atmosphere was really magical.  
**2** Just as we stepped out of the hotel, it started to rain – and suddenly, it was raining really hard. I tried to hail a tuk tuk, but they weren’t stopping! All the tuk tuks were full.  
**3** I’d like to welcome passengers on board the 13:34 Great Eastern train from London. We are scheduled to reach Ely at 15:07, where the train will terminate. May I remind passengers that a range of light snacks and beverages may be purchased in the buffet car.  
**4** We booked our holiday with Martins & Cole last year. They’re expensive, but they take care of everything for you – flights, transfers, accommodation. So it’s worth it, in my opinion.  
**5** This is a passenger announcement. Will Damian Fairchild, Damian Fairchild, please proceed immediately to the information desk adjacent to gate 15, where his wife is waiting to board British Airways flight 1782 to Dallas.  
**6** It was our first trip to Las Vegas, so we booked a room  
at the Bellagio. It was amazing – there was a beautiful fireplace, and fantastic views from the windows. And our bathroom was enormous!  
Tạm dịch:   
**1** Tôi nhớ chuyến đi biển đầu tiên của mình như thể mới hôm qua. Chúng tôi đi tàu xuống Southampton và lên tàu Công chúa Ariadne vào đầu giờ tối. Đèn sáng khắp cảng và bầu không khí thật kỳ diệu.  
**2** Ngay khi chúng tôi bước ra khỏi khách sạn, trời bắt đầu mưa – và đột nhiên, trời mưa rất to. Tôi đã cố gọi một chiếc tuk tuk, nhưng họ không dừng lại! Tất cả các xe tuk tuk đã đầy.  
**3** Tôi muốn chào mừng hành khách trên chuyến tàu Great Eastern lúc 13:34 từ Luân Đôn. Chúng tôi dự kiến đến Ely lúc 15:07, nơi chuyến tàu sẽ dừng lại. Tôi có thể nhắc hành khách rằng có thể mua nhiều loại đồ ăn nhẹ và đồ uống trong xe tự chọn.  
**4** Chúng tôi đã đặt kỳ nghỉ với Martins & Cole vào năm ngoái. Chúng đắt tiền, nhưng họ lo mọi thứ cho bạn – chuyến bay, chuyển nhượng, chỗ ở. Vì vậy, nó đáng giá, theo ý kiến của tôi.  
**5** Đây là thông báo dành cho hành khách. Will Damian Fairchild, Damian Fairchild, hãy tiến ngay đến quầy thông tin cạnh cổng 15, nơi vợ anh đang đợi để lên chuyến bay 1782 của British Airways đến Dallas.  
**6** Đó là chuyến đi đầu tiên của chúng tôi đến Las Vegas, vì vậy chúng tôi đã đặt phòng tại Bellagio. Thật tuyệt vời - có một lò sưởi đẹp và tầm nhìn tuyệt vời từ cửa sổ. Và phòng tắm của chúng tôi rất lớn!  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. a ship *(một con tàu)*  
  
  
2. a cab/taxi *(xe taxi)*  
  
  
3. a destination *(một điểm đến)*  
  
  
  
  
4. a travel agency *(một công ty du lịch)*  
  
  
5. a passenger *(một hành khách)*  
  
  
6. a hotel *(một khách sạn)*  
  
  
  
  
**Listening Strategy 2**  
Being aware of formal register can help you identify the context. Formal terms used in announcements include:  
*adjacent to (next to), due to (because of), prior to (before), beverages (drinks), to commence (to begin), to depart (to leave), to proceed to (to go to), to purchase (to buy), refreshments (food and drink), to terminate (to end)*  
*(Chiến lược nghe 2*  
*Nhận thức được những thuật ngữ trang trọng có thể giúp bạn xác định bối cảnh. Thuật ngữ trang trọng được sử dụng trong thông báo bao gồm:*  
*adjacent to (bên cạnh), due to (vì), prior to (trước), beverages (đồ uống), to commence (bắt đầu), to depart (khởi hành), to proceed to (đi đến), to purchase (mua), refreshments (đồ ăn thức uống), to terminate (kết thúc))*   
*(Đọc Chiến lược nghe 2. Sau đó nghe lại. Những đoạn trích nào (1-6) là chính thức? Chúng bao gồm những từ nào trong chiến lược?)*  
**5 Make the phrases more formal by replacing the underlined words with words from the list below.**  
*(Làm cho các cụm từ trang trọng hơn bằng cách thay thế các từ được gạch chân bằng các từ trong danh sách dưới đây.)*  
  
1 I am sorry to tell you that...  
2 I would ask that passengers stay seated...  
3. give you an update later.  
4... pass through the cabin with free food and drink.  
5... we are getting near our destination.  
6... we should be there about ten minutes early.  
7 We understand that this is inconvenient...  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các cụm từ trong danh sách  
ahead of schedule: trước thời hạn  
appreciate: đánh giá cao  
approaching: đến gần  
approximately: khoảng  
complimentary: miễn phí  
in due course: đúng hạn  
inform: thông báo  
refreshments: đồ ăn thức uống  
regret: hối tiếc  
remain: duy trì  
request: yêu cầu  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 I am sorry to tell you that...  
*(Tôi rất tiếc phải nói với bạn rằng...)*  
Câu hoàn chỉnh: I **regret** to tell you that...  
2 I would ask that passengers stay seated...  
*(Tôi đề nghị hành khách ngồi yên...)*  
Câu hoàn chỉnh: I would **request** that passengers **remain** seated...  
3. give you an update later.  
*(sẽ cập nhật cho bạn trong thời gian tới.)*  
Câu hoàn chỉnh: I will give you an update **in due course**.  
4... pass through the cabin with free food and drink.  
*(qua cabin với đồ ăn thức uống miễn phí.)*  
Câu hoàn chỉnh: pass through the cabin with **complimentary refreshments**.  
5... we are getting near our destination.  
*(chúng ta đang đến gần điểm đến.)*  
Câu hoàn chỉnh: ... we are **approaching** our destination.  
6... we should be there about ten minutes early.  
*(chúng ta nên có mặt trước lịch trình khoảng mười phút.)*  
Câu hoàn chỉnh: we should be there **approximately** ten minutes **ahead of schedule**.  
7 We understand that this is inconvenient...  
*(Chúng tôi hiểu rằng điều này là bất tiện...)*  
Câu hoàn chỉnh: We **appreciate** that this may cause inconvenience….  
**6 Listen to two formal extracts and check your answers to exercise 5.**  
*(Nghe hai đoạn trích trang trọng và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 5.)*  
   
  
   
   
**Phương pháp giải:**  
Bài nghe:   
**1** I regret to inform you that there will be a short delay of twenty to thirty minutes due to a minor technical problem. The problem concerns the air conditioning system and has no implications for safety. I would request that passengers remain seated during this period. I hope to give you an update in due course. Meanwhile, the cabin crew will pass through the cabin with complimentary refreshments. The captain and crew would like to thank you for your patience and assure you that they are doing all they can to resolve the issue.  
**2** Good afternoon, ladies and gentlemen. As you will see if you look out of the window, we are approaching our destination and we should be there approximately ten minutes ahead of schedule. Unfortunately, it appears that there is a problem with the baggage handling at our destination. Passengers will not be able to retrieve their bags for at least an hour. We suggest that you wait in the arrivals hall for further information. We appreciate that this is inconvenient after a long journey, but wish you a pleasant holiday all the same. Should you need any advice regarding the transfer to your hotel, please contact a member of staff in the terminal building.  
**Bài nghe:**   
**1** Tôi rất tiếc phải thông báo với bạn rằng sẽ có một chút chậm trễ từ hai mươi đến ba mươi phút do một sự cố kỹ thuật nhỏ. Vấn đề liên quan đến hệ thống điều hòa không khí và không ảnh hưởng đến sự an toàn. Tôi sẽ yêu cầu hành khách ngồi yên trong thời gian này. Tôi sẽ cập nhật tình hình cho các bạn đúng lúc. Trong khi đó, phi hành đoàn sẽ đi qua cabin với đồ uống giải khát miễn phí. Thuyền trưởng và thủy thủ đoàn xin cảm ơn sự kiên nhẫn của bạn và đảm bảo với bạn rằng họ đang làm tất cả những gì có thể để giải quyết vấn đề.  
**2** Xin chào, thưa quý vị và các bạn. Như bạn sẽ thấy nếu nhìn ra ngoài cửa sổ, chúng ta đang đến gần điểm đến và chúng ta sẽ đến đó trước kế hoạch khoảng mười phút. Thật không may, có vẻ như đã xảy ra sự cố với việc xử lý hành lý tại điểm đến của chúng tôi. Hành khách sẽ không thể lấy túi của họ trong ít nhất một giờ. Chúng tôi khuyên bạn nên đợi ở sảnh đến để biết thêm thông tin. Chúng tôi nhận thức được rằng điều này là một sự bất tiện sau một hành trình dài, nhưng dù sao cũng chúc bạn có một kỳ nghỉ vui vẻ. Nếu bạn cần bất kỳ lời khuyên nào liên quan đến việc chuyển đến khách sạn của mình, vui lòng liên hệ với một nhân viên trong tòa nhà ga.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1 regret, inform *(tiếc, thông báo)*  
2 request, remain *(yêu cầu, ở yên)*  
3 in due course *(đúng lúc)*  
4 complimentary refreshments *(đồ uống giải khát miễn phí)*  
5 approaching *(tiếp cận)*  
6 approximately, ahead of schedule *(xấp xỉ, trước kế hoạch)*  
7 appreciate *(nhận thức được)*  
**7 SPEAKING Work in pairs. Tell your partner about a journey on which you experienced travel problems, for example, a delay. What was the problem? How did it affect your journey?**  
*(Làm việc theo cặp. Nói với đối tác của bạn về một hành trình mà bạn gặp phải sự cố khi đi lại, chẳng hạn như bị chậm trễ. Vấn đề là gì? Nó đã ảnh hưởng đến hành trình của bạn như thế nào?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
I remember one time when I was flying to a friend's birthday, and my flight got delayed for several hours due to technical issues. I had to wait in the airport for what felt like forever, and I was worried that I would miss the party. I tried to call my friend to let her know, but I couldn't get a signal. Finally, after a lot of waiting and frustration, they announced that the flight was ready to board. By the time I arrived at the party, it had already started, but at least I made it in time for the reception. The whole experience was really stressful, and I learned that it's always a good idea to have a backup plan and allow plenty of extra time when traveling.  
**Tạm dịch**  
*Tôi nhớ một lần khi tôi bay đến dự sinh nhật của một người bạn, chuyến bay của tôi bị hoãn vài giờ do trục trặc kỹ thuật. Tôi đã phải đợi ở sân bay trong khoảng thời gian dài như vô tận, và tôi lo lắng rằng mình sẽ bỏ lỡ bữa tiệc. Tôi đã cố gắng gọi cho bạn mình để báo cho cô ấy biết, nhưng tôi không thể nhận được tín hiệu. Cuối cùng, sau rất nhiều chờ đợi và thất vọng, họ thông báo rằng chuyến bay đã sẵn sàng để cất cánh. Khi tôi đến bữa tiệc, nó đã bắt đầu, nhưng ít nhất tôi đã đến kịp giờ đón tiếp. Toàn bộ trải nghiệm thực sự căng thẳng và tôi học được rằng luôn nên có kế hoạch dự phòng và dành nhiều thời gian hơn khi đi du lịch.*  
  
  
  
**Unit 8D. Grammar (trang 100 Tiếng Anh 11)**  
**1 SPEAKING Work in pairs. Do you think space programmes, which cost millions, are a good way for governments to spend money? Give reasons.**  
*(Làm việc theo cặp. Bạn có nghĩ rằng các chương trình không gian, cái mà tiêu tốn hàng triệu đô la, là một cách tốt để các chính phủ tiêu tiền không? Đưa ra lý do.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
In my opinion, space programmes are not a good way for governments to spend money because of following reasons:  
- Opportunity cost: Money spent on space programs could be used for other priorities such as education, healthcare, or poverty alleviation. The opportunity cost of spending money on space programs could be significant.  
- Risk: Space programs are risky, and there is always the possibility of accidents and failures. The cost of such failures can be high, both in terms of human lives and financial resources.  
- Environmental impact: Space programs can have negative environmental impacts, such as the release of pollutants and debris into the atmosphere.  
*(Theo tôi, các chương trình không gian không phải là cách tốt để chính phủ tiêu tiền vì những lý do sau:*  
*- Chi phí cơ hội: Tiền chi cho các chương trình không gian có thể được sử dụng cho các ưu tiên khác như giáo dục, chăm sóc sức khỏe hoặc xóa đói giảm nghèo. Chi phí cơ hội của việc chi tiền cho các chương trình không gian có thể là đáng kể.*  
*- Rủi ro: Các chương trình không gian rất rủi ro và luôn có khả năng xảy ra tai nạn và thất bại. Cái giá phải trả cho những thất bại như vậy có thể rất cao, cả về tính mạng con người và nguồn tài chính.*  
*- Tác động môi trường: Các chương trình không gian có thể có tác động tiêu cực đến môi trường, chẳng hạn như thải các chất ô nhiễm và mảnh vụn vào bầu khí quyển.)*  
**LEARN THIS! Participle and infinitive clauses**  
**a** We use participle or infinitive clauses to give more information about a noun. You can think of them as shortened relative clauses.  
**b** Participle clauses can begin with a present participle (-*ing* form). The participle replaces an active verb of any tense, including stative verbs.  
I saw a man wearing (= who was wearing) a space suit.  
**c** Participle clauses can also begin with a past participle. The participle replaces a passive verb of any tense.  
We lived in a large house, built (=which had been built) in the 17th century.  
**d** Infinitive clauses begin with an infinitive which replaces an active or passive verb.  
Mark became the first teenage runner to finish (= who finished) the city marathon.  
I still have a few jobs to do (= that have to be done) this afternoon.  
*(LEARN THIS! Mệnh đề phân từ và nguyên thể*  
*a Chúng ta sử dụng mệnh đề phân từ hoặc nguyên mẫu để cung cấp thêm thông tin về danh từ. Bạn có thể coi chúng như mệnh đề quan hệ rút gọn.*  
*b Mệnh đề phân từ có thể bắt đầu bằng hiện tại phân từ (dạng -ing). Phân từ thay thế động từ chủ động ở bất kỳ thì nào, kể cả động từ trạng thái.*  
*Tôi thấy một người đàn ông mặc (= người đang mặc) một bộ đồ không gian.*  
*c Mệnh đề phân từ cũng có thể bắt đầu bằng quá khứ phân từ. Phân từ thay thế động từ bị động ở bất kỳ thì nào.*  
*Chúng tôi sống trong một ngôi nhà lớn, được xây dựng (=đã được xây dựng) vào thế kỷ 17.*  
*d Mệnh đề nguyên mẫu bắt đầu bằng một động từ nguyên thể thay thế cho động từ chủ động hoặc bị động.*  
*Mark trở thành vận động viên thiếu niên đầu tiên hoàn thành (= người đã hoàn thành) cuộc thi marathon thành phố.*  
*Tôi vẫn còn một vài công việc phải làm (= phải hoàn thành) chiều nay.)*  
**2 Read Part 1 of the article. What happened to the spaceship? Rewrite the underlined participle or infinitive clauses as relative clauses.**  
*(Đọc Phần 1 của bài viết. Điều gì đã xảy ra với con tàu vũ trụ? Viết lại các mệnh đề phân từ hoặc nguyên thể được gạch chân dưới dạng mệnh đề quan hệ.)*  
... which was launched from Florida on 11 April 1970.  
*(được phóng từ Florida vào ngày 11 tháng 4 năm 1970.)*  
**PART 1**  
Apollo 13, launched from Florida on 11 April 1970, was the third Apollo mission to land on the moon. The three astronauts chosen for the mission were James Lovell, Fred Haise and John Swigert. The launch, watched by millions on TV, went smoothly and for the first two days in space, everything went well. The  
crew gave a 49-minute TV interview explaining how they lived and worked in zero gravity. However, nine minutes after the interview finished, a tank containing oxygen exploded and John Swigert, noticing a red warning light, said the famous words: 'Houston, we've had a problem here. They checked all their equipment and realised that they were running out of water, power and oxygen-hard and fast. They were in a damaged spaceship floating 320,000 kilometres from Earth.  
**Lời giải chi tiết:**  
chosen for the mission  
=> who were chosen for the mission  
*(người được chọn cho nhiệm vụ)*  
watched by millions on TV  
=> which was watched by millions on TV  
*(được hàng triệu người xem trên TV)*  
explaining how they lived and worked in zero gravity  
=> which explained how they lived and worked in zero gravity  
*(giải thích cách họ sống và làm việc trong môi trường không trọng lực)*  
noticing a red warning light  
=> who noticed a red warning light  
*(người mà nhận thấy đèn cảnh báo màu đỏ)*  
floating 320,000 kilometres from Earth.  
=> which was floating 320,000 kilometers from Earth  
*(đang trôi nổi cách Trái đất 320.000 km)*  
**3 Read part 2 of the article. Why is Apollo 13 mission described as a 'successful failure'? Rewrite the underlined clauses in part 2 as participle clauses.**  
*(Đọc phần 2 của bài viết. Tại sao sứ mệnh Apollo 13 được mô tả là 'thất bại thành công'? Viết lại mệnh đề được gạch chân ở phần 2 dưới dạng mệnh đề phân từ.)*  
1 ... fitted with its own oxygen tank...  
*(... được trang bị bình dưỡng khí riêng...)*  
**PART 2**  
The astronauts left the main part of the spaceship and went inside the lunar module, 1which had been fitted with its own oxygen tank. But inside the smaller module, 2which was designed to hold only two people, carbon dioxide levels started rising. The astronauts, 3 who had been following instructions from the ground crew, made special filters out of plastic bags and cardboard. Then they waited in the cold and dark while the ground crew, 4 who were working 24 hours a day, tried to work out a way to bring them home. If some people in America were losing interest in the Space Program, the Apollo 13 crisis, 5 which was discussed on all the TV news programmes, changed all that. The astronauts 6 who were risking their lives and the people 7 who were trying to save them all became national heroes - especially when Apollo 13 returned safely to Earth with all three astronauts alive.  
**Lời giải chi tiết:**  
2 which was designed to hold only two people  
=> designed to hold only two people  
*(được thiết kế để chỉ chứa hai người)*  
3 who had been following instructions from the ground crew  
=> following instructions from the ground crew  
*(làm theo hướng dẫn của nhân viên mặt đất)*  
4 who were working 24 hours a day  
=> working 24 hours a day  
*(làm việc 24 giờ một ngày)*  
5 which was discussed on all the TV news programmes  
=> discussed on all the TV news programmes  
*(được thảo luận trên tất cả các chương trình tin tức truyền hình)*  
6 who were risking their lives  
=> risking their lives  
*(mạo hiểm tính mạng của họ)*  
7 who were trying to save them  
=> trying to save them  
*(cố gắng cứu họ)*  
The Apollo 13 mission is often described as a 'successful failure' because while the mission did not achieve its primary goal of landing on the moon, the mission became a triumph of human ingenuity and teamwork in the face of crisis. Despite the explosion that damaged the spacecraft and the many challenges faced by the crew and the ground crew during the mission, all three astronauts returned safely to Earth, thanks to the remarkable efforts of everyone involved.  
*(Sứ mệnh Apollo 13 thường được mô tả là một "thất bại thành công" bởi vì mặc dù sứ mệnh không đạt được mục tiêu chính là hạ cánh trên mặt trăng, nhưng sứ mệnh này đã trở thành một chiến thắng của sự khéo léo của con người và tinh thần đồng đội khi đối mặt với khủng hoảng. Bất chấp vụ nổ làm hỏng tàu vũ trụ và nhiều thách thức mà phi hành đoàn và nhân viên mặt đất phải đối mặt trong nhiệm vụ, cả ba phi hành gia đã trở về Trái đất an toàn nhờ những nỗ lực đáng kể của mọi người tham gia.)*  
**4 Identify the relative clauses in these sentences. (Some contain more than one.) Rewrite them as participle or infinitive clauses.**  
*(Xác định các mệnh đề quan hệ trong những câu này. (Một số câu chứa nhiều hơn một mệnh đề quan hệ.) Viết lại chúng dưới dạng mệnh đề phân từ hoặc nguyên mẫu.)*  
1 The word astronaut, which is formed from two Greek words, means 'star sailor'.  
2 Only flights which reach an altitude of 100 km or more are considered space flights.  
3 NASA astronauts are given a difficult training programme which they have to complete after twenty months.  
4 Astronauts who spend long periods in space do exercises which have been designed to keep them strong.  
5 Spacecraft which intend to escape from Earth's gravity need to reach a speed of about 40,000 km/h.  
6 The film Apollo 13, which was made in 1995, is a very interesting film on space travel that should be seen.  
**Lời giải chi tiết:**  
1 The word astronaut, which is formed from two Greek words, means 'star sailor'.  
=> The word astronaut, **formed** from two Greek words, means 'star sailor'.  
*(Từ phi hành gia, được hình thành từ hai từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là 'thủy thủ ngôi sao'.)*  
2 Only flights which reach an altitude of 100 km or more are considered space flights.  
=> Only flights **reaching** an altitude of 100 km or more are considered space flights.  
*(Chỉ những chuyến bay đạt độ cao từ 100 km trở lên mới được coi là chuyến bay vào vũ trụ.)*  
3 NASA astronauts are given a difficult training programme which they have to complete after twenty months.  
=> NASA astronauts are given a difficult training programme **to complete** after twenty months.  
*(Những phi hành gia của NASA được giao một chương trình huấn luyện khó khăn để hoàn thành sau hai mươi tháng.)*  
4 Astronauts who spend long periods in space do exercises which have been designed to keep them strong.  
=> Astronauts **spending** long periods in space do exercises **designed** to keep them strong.  
*(Các phi hành gia dành thời gian dài trong không gian để thực hiện các bài tập nhằm giúp họ khỏe mạnh.)*  
5 Spacecraft which intend to escape from Earth's gravity need to reach a speed of about 40,000 km/h.  
=> Spacecraft **intending** to escape from Earth's gravity need to reach a speed of about 40,000 km/h.  
*(Tàu vũ trụ muốn thoát khỏi lực hấp dẫn của Trái đất cần đạt tốc độ khoảng 40.000 km/h.)*  
6 The film Apollo 13, which was made in 1995, is a very interesting film on space travel that should be seen.  
=> The film Apollo 13, **made** in 1995, is a very interesting film on space travel that should be seen.  
*(Bộ phim Apollo 13 được sản xuất năm 1995 là một bộ phim về du hành vũ trụ rất thú vị nên xem.)*  
**5 SPEAKING Discuss the questions with your partner. Use the nouns and adjectives below to help you.**  
*(Thảo luận các câu hỏi với bạn của bạn. Sử dụng các danh từ và tính từ dưới đây để giúp bạn.)*  
**Nouns**  
  
**Adjectives**  
  
1 What personal qualities do astronauts need?  
*(Phi hành gia cần những phẩm chất cá nhân nào?)*  
2 What would the best thing about the job be?  
*(Điều tốt nhất về công việc là gì?)*  
3 What would the hardest thing about the job be?  
*(Điều khó khăn nhất về công việc là gì?)*  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**Nouns**  
*(Danh từ)*  
adventure: cuộc phiêu lưu  
danger: sự nguy hiểm  
discomfort: khó chịu  
excitement: sự phấn khích  
fear: nỗi sợ  
loneliness: sự cô đơn  
**Adjectives**  
*(Tính từ)*  
brave: can đảm  
calm: điềm tĩnh  
fit: cân đối  
hard-working: chăm chỉ  
intelligent: thông minh  
logical: hợp lý  
serious: nghiêm túc  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 What personal qualities do astronauts need?**  
*(Phi hành gia cần những phẩm chất cá nhân nào?)*  
Astronauts need to possess several personal qualities, such as bravery, calmness, intelligence, logic, seriousness, and physical fitness. They need to be brave enough to take on dangerous missions and remain calm in stressful situations. They also need to be intelligent and logical to operate complex equipment and make quick decisions. Being serious and hard-working is also essential, as space missions require a great deal of preparation and attention to detail.  
*(Các phi hành gia cần sở hữu một số phẩm chất cá nhân, chẳng hạn như dũng cảm, điềm tĩnh, thông minh, logic, nghiêm túc và thể lực. Họ cần phải đủ can đảm để đảm nhận những nhiệm vụ nguy hiểm và giữ bình tĩnh trong những tình huống căng thẳng. Họ cũng cần thông minh và logic để vận hành các thiết bị phức tạp và đưa ra quyết định nhanh chóng. Nghiêm túc và chăm chỉ cũng rất cần thiết, vì các sứ mệnh không gian đòi hỏi rất nhiều sự chuẩn bị và chú ý đến từng chi tiết.)*  
**2 What would the best thing about the job be?**  
*(Điều tốt nhất về công việc là gì?)*  
The best thing about being an astronaut would be the excitement of exploring space, the thrill of discovery, and the opportunity to contribute to scientific progress. Astronauts get to see the Earth from a unique perspective and experience weightlessness, which would be an unforgettable experience. They would also have the chance to work with other highly skilled individuals from around the world.  
*(Điều tuyệt vời nhất khi trở thành một phi hành gia sẽ là sự phấn khích khi khám phá không gian, cảm giác hồi hộp khi khám phá và cơ hội đóng góp cho tiến bộ khoa học. Các phi hành gia được nhìn Trái đất từ một góc nhìn độc đáo và trải nghiệm tình trạng không trọng lượng, đó sẽ là một trải nghiệm khó quên. Họ cũng sẽ có cơ hội làm việc với những cá nhân có tay nghề cao khác từ khắp nơi trên thế giới.)*  
**3 What would the hardest thing about the job be?**  
*(Điều khó khăn nhất về công việc là gì?)*  
The hardest thing about being an astronaut would be the danger and risks involved in space travel. Astronauts face potential hazards such as mechanical failures, exposure to radiation, and collisions with space debris. They would also have to endure extended periods of time in confined spaces, which can cause physical and psychological discomfort. Additionally, being away from family and friends for long periods of time can be challenging and may lead to feelings of isolation and homesickness.  
*(Điều khó khăn nhất khi trở thành một phi hành gia là sự nguy hiểm và rủi ro khi du hành vũ trụ. Các phi hành gia phải đối mặt với những nguy cơ tiềm ẩn như hỏng hóc cơ học, tiếp xúc với bức xạ và va chạm với các mảnh vỡ không gian. Họ cũng sẽ phải chịu đựng thời gian dài trong không gian hạn chế, điều này có thể gây khó chịu về thể chất và tâm lý. Ngoài ra, xa gia đình và bạn bè trong thời gian dài có thể là một thử thách và có thể dẫn đến cảm giác bị cô lập và nhớ nhà.)*  
**Unit 8E. Word Skills (trang 101 Tiếng Anh 11)**  
**1 SPEAKING Describe the photo in pairs. What would be the best and worst things about going on a long trip on a boat like this?**  
*(Mô tả bức ảnh theo cặp. Điều tốt nhất và tồi tệ nhất khi thực hiện một chuyến đi dài trên một chiếc thuyền như thế này là gì?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
- The picture shows the two men are enjoying a boat trip on a sunny day. One of the men is sitting down while the other one is standing and waving his hand, suggesting a feeling of joy and excitement. The boat is quite big and painted white, which could indicate that it is a tourist boat or a private boat owned by someone who enjoys sailing as a hobby. Overall, the photo depicts a pleasant and relaxing scene on the water.  
*(Bức ảnh cho thấy hai người đàn ông đang tận hưởng chuyến du ngoạn trên thuyền vào một ngày nắng đẹp. Một trong hai người đàn ông đang ngồi trong khi người kia đang đứng và vẫy tay, gợi cảm giác vui vẻ và phấn khích. Chiếc thuyền khá lớn và được sơn màu trắng, điều này có thể cho thấy đây là thuyền du lịch hoặc thuyền tư nhân của một người thích chèo thuyền như một sở thích. Nhìn chung, bức ảnh mô tả một cảnh thú vị và thư giãn trên mặt nước.)*  
- A long boat trip can be an enjoyable and adventurous experience, with opportunities to appreciate stunning scenery, relax in a peaceful environment, explore new destinations, and bond with travel companions. However, the trip can also present some challenges, including the possibility of seasickness, limited living and sleeping space, unpredictable weather, and limited access to amenities like restaurants and medical facilities.  
*(Một chuyến đi dài bằng thuyền có thể là một trải nghiệm thú vị và mạo hiểm, với cơ hội chiêm ngưỡng phong cảnh tuyệt đẹp, thư giãn trong môi trường yên bình, khám phá những điểm đến mới và gắn kết với những người bạn đồng hành. Tuy nhiên, chuyến đi cũng có thể mang đến một số thách thức, bao gồm khả năng bị say sóng, không gian sinh hoạt và ngủ nghỉ hạn chế, thời tiết khó lường và khả năng tiếp cận các tiện nghi như nhà hàng và cơ sở y tế hạn chế.)*  
**2 Read the text. If you had been on a trip like this, would you have enjoyed it? Why? / Why not?**  
*(Đọc văn bản. Nếu bạn đã có một chuyến đi như thế này, bạn có thích nó không? Tại sao có? / Tại sao không?)*  
When Jane and Clive Green stopped working, they decided to go on a trip to Spain in their yacht. They expected to be away for about a week - but in the end, they continued travelling for sixteen years! After they reached Spain in their ten-metre yacht, they did not fancy returning home, so they kept sailing. After crossing the Atlantic, they stopped to explore the islands of the Caribbean for a while. Then they continued to sail west around the world. They ended up visiting 56 countries. They particularly enjoyed swimming with seals near the Galápagos Islands. However, they remembered feeling very anxious near Somalia because a boat would not stop following them. It was actually a fishing boat with an injured man on board, so Jane offered to help him before they continued on their way. They managed to pay for their trip by selling their house back in the UK. They could afford to buy food, but they ran out of money on an island near Fiji. Fortunately, a local woman agreed to give them a box of fruit and vegetables in exchange for some clothes.  
**Lời giải chi tiết:**  
If I had been on a trip like this, I would have enjoyed it. Traveling the world on a yacht for sixteen years would be an exciting and adventurous experience, with the opportunity to explore different cultures, landscapes, and wildlife. Swimming with seals near the Galápagos Islands would be a memorable experience and visiting 56 countries would be an incredible achievement.  
*(Nếu tôi đã có một chuyến đi như thế này, tôi sẽ rất thích nó. Du hành khắp thế giới trên một chiếc du thuyền trong mười sáu năm sẽ là một trải nghiệm thú vị và phiêu lưu, với cơ hội khám phá các nền văn hóa, phong cảnh và động vật hoang dã khác nhau. Bơi cùng hải cẩu gần Quần đảo Galápagos sẽ là một trải nghiệm đáng nhớ và đến thăm 56 quốc gia sẽ là một thành tích đáng kinh ngạc.)*  
**LEARN THIS! Verb patterns**  
a Some verbs are followed by the infinitive of another verb.  
Do you want to go out? / She hopes to be a teacher.  
b Some verbs are followed by the -*ing* form of another verb.  
She always avoids paying.  
I spend a lot of time texting.  
c Some verbs are followed by either an infinitive or an -*ing* form without any change in meaning.  
d Some verbs change their meaning depending on whether they are followed by an -*ing* form or an infinitive.  
I didn't remember speaking to Jo. (I forgot that I had spoken to her.)  
I didn't remember to speak to Jo. (I didn't speak to her.)  
e The verbs let and make are followed by an infinitive without *to*.  
She let me drive.  
I made her laugh.  
*(LEARN THIS! Dạng động từ*  
*a Một số động từ được theo sau bởi động từ nguyên mẫu của một động từ khác.*  
*Bạn có muốn ra ngoài không? / Cô ấy hy vọng được làm giáo viên.*  
*b Một số động từ được theo sau bởi dạng -ing của một động từ khác.*  
*Cô ấy luôn trốn tránh việc trả tiền.*  
*Tôi dành rất nhiều thời gian để nhắn tin.*  
*c Một số động từ được theo sau bởi dạng nguyên thể hoặc dạng -ing mà không thay đổi nghĩa.*  
*d Một số động từ thay đổi ý nghĩa của chúng tùy thuộc vào việc chúng được theo sau bởi dạng -ing hay một động từ nguyên mẫu.*  
*Tôi không nhớ đã nói chuyện với Jo. (Tôi quên rằng tôi đã nói chuyện với cô ấy.)*  
*Tôi không nhớ đã nói chuyện với Jo. (Tôi đã không nói chuyện với cô ấy.)*  
*e Các động từ let và make được theo sau bởi một động từ nguyên thể không có to.*  
*Cô để tôi lái xe.*  
*Tôi làm cô ấy cười.)*  
**3 Read the Learn this! box. Then look at the highlighted verbs in the text above. Which verb pattern (a-e) does not have an example in the text?**  
*(Đọc khung LEARN THIS! Sau đó nhìn vào các động từ được đánh dấu trong văn bản trên. Dạng động từ nào (a-e) không có ví dụ trong văn bản?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- Dạng động từ nguyên thể không có “to” không xuất hiện trong bài đọc   
**4 Add the verbs from the text to the table. Can you add any more verbs?**  
*(Thêm các động từ từ văn bản vào bảng. Bạn có thể thêm động từ nào nữa không?)*  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Các động từ trong văn bản và dạng động từ theo sau:  
stop + V-ing: ngừng hẳn  
stop + to V: ngừng lại để  
decide + to V: quyết định  
expect + to V: dự đoán  
continue + to V / V-ing: tiếp tục  
fancy + V-ing: thích  
keep + V-ing: vẫn  
ended up + V-ing: kết thúc  
enjoy + V-ing: thích  
remember + to V: nhớ việc phải làm  
remember + V-ing: nhớ việc đã làm  
offer + to V: cung cấp  
manage + to V: xoay xở  
afford + to V: có khả năng  
agree + to V: đồng ý  
**Lời giải chi tiết:**  
Bảng hoàn chỉnh  
  
**Some more verbs:**  
*(Một số động từ khác)*  
avoid + V-ing: tránh  
promise + to V: hứa  
deny + V-ing: phủ nhận  
refuse + to V: từ chối  
remind + to V: nhắc nhở  
**5 Compare sentences a and b. How is the meaning of the underlined verb different when followed by an -ing form or an infinitive?**  
*(So sánh câu a và b. Ý nghĩa của động từ được gạch chân khác nhau như thế nào khi được theo sau bởi dạng -ing hoặc động từ nguyên thể?)*  
**1 a** I tried buying a present for her, but she was still angry with me.  
**b** I tried to buy a present for her, but everything was too expensive.  
**2 a** I stopped talking to my friend when the film started.  
**b** I stopped to talk to my friend when I met him in town.  
**3 a** After the film, they went on eating popcorn.  
**b** After the film, they went on to eat pizza.  
**4 a** I won't forget visiting the Taj Mahal - it was amazing.  
**b** I won't forget to visit the Taj Mahal - I've heard it's amazing.  
**Phương pháp giải:**  
\*Các động từ có hai dạng động từ theo sau có nghĩa khác nhau.  
1.  
try + to V: cố gắng làm gì đó  
try + V-ing: thử làm gì đó  
2.  
stop + to V: ngừng lại để làm gì  
stop + V-ing: ngừng hẳn làm gì  
3.  
go on + to V: làm tiếp một việc khác sau khi hoàn tất một việc gì đó  
go on + V-ing: tiếp tục làm việc đang làm  
4.  
forget + to V: quên một việc phải làm  
forget + V-ing: quên một việc đã làm  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 a** I **tried buying** a present for her, but she was still angry with me.  
*(Tôi đã thử mua một món quà cho cô ấy, nhưng cô ấy vẫn giận tôi.)*  
**b** I **tried to buy** a present for her, but everything was too expensive.  
*(Tôi đã cố gắng mua một món quà cho cô ấy, nhưng mọi thứ đều quá đắt.)*  
**2 a** I **stopped talking** to my friend when the film started.  
*(Tôi ngừng nói chuyện với bạn tôi khi bộ phim bắt đầu.)*  
**b** I **stopped to talk t**o my friend when I met him in town.  
*(Tôi dừng lại để nói chuyện với bạn tôi khi tôi gặp anh ấy trong thị trấn.)*  
**3 a** After the film, they **went on eating** popcorn.  
*(Sau khi xem phim, họ lại tiếp tục ăn bỏng ngô.)*  
**b** After the film, they **went on to eat** pizza.  
*(Sau khi xem phim, họ tiếp tục đi ăn pizza.)*  
**4 a** I won't **forget visiting** the Taj Mahal - it was amazing.  
*(Tôi sẽ không quên đã ghé thăm Taj Mahal - thật tuyệt vời.)*  
**b** I won't **forget to visit** the Taj Mahal - I've heard it's amazing.  
*(Tôi sẽ không quên ghé thăm Taj Mahal - Tôi nghe nói nó thật tuyệt vời.)*  
**6 Complete the text with the infinitive (with or without to) or -ing form of the verbs in brackets.**  
*(Hoàn thành đoạn văn với dạng nguyên mẫu (có hoặc không có to) hoặc -ing của động từ trong ngoặc.)*  
In the UK, people who are travelling long distances by road often stop 1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (spend) the night at a roadside hotel. But David and Jean Davidson have spent 22 years 2\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (live) in one.  
The Davidsons first tried 3\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (visit) Travelodge hotels in 1985. They enjoyed 4\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) there so much that gradually they stopped 5\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (go) back to their own home. When a new Travelodge opened 65 km from Sheffield, they decided 6\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (become) permanent guests. They like 7\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (live) there because it is safe and convenient.  
The retired couple can afford 8\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (pay) for their room because they book it weeks in advance and get a good rate. In fact, last year, they managed 9\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (save) enough money for a three-week holiday abroad in the USA. And where did they end up 10\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (stay)?  
In an American Travelodge hotel, of course!  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các động từ và dạng động từ theo sau  
spend + V-ing: dành ra  
stop + to V: ngừng lại để làm gì  
stop + V-ing: ngừng hẳn làm gì  
try + to V: cố gắng làm gì đó  
try + V-ing: thử làm gì đó  
enjoy + V-ing / to V: thích  
decide + to V: quyết định  
like + V-ing / to V: thích  
afford + to V: có khả năng chi trả  
manage + to V: xoay sở  
end up + V-ing: cuối cùng  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
In the UK, people who are travelling long distances by road often stop 1 **to spend** (spend) the night at a roadside hotel. But David and Jean Davidson have spent 22 years 2 **living** (live) in one.  
The Davidsons first tried 3 **visiting** (visit) Travelodge hotels in 1985. They enjoyed 4 **being** (be) there so much that gradually they stopped 5 **going** (go) back to their own home. When a new Travelodge opened 65 km from Sheffield, they decided 6 **to become** (become) permanent guests. They like 7 **living** (live) there because it is safe and convenient.  
The retired couple can afford 8 **to pay** (pay) for their room because they book it weeks in advance and get a good rate. In fact, last year, they managed 9 **to save** (save) enough money for a three-week holiday abroad in the USA. And where did they end up 10 **staying** (stay)?  
In an American Travelodge hotel, of course!  
*(Ở Anh, những người đi du lịch xa bằng đường bộ thường dừng lại để nghỉ đêm tại một khách sạn ven đường. Nhưng David và Jean Davidson đã trải qua 22 năm chung sống một nhà.*  
*Gia đình Davidson lần đầu tiên thử đến thăm khách sạn Travelodge vào năm 1985. Họ rất thích ở đó đến nỗi dần dần họ ngừng việc trở về nhà riêng của họ. Khi một Travelodge mới mở cách Sheffield 65 km, họ quyết định trở thành khách thường trú. Họ thích sống ở đó vì nó an toàn và thuận tiện.*  
*Cặp vợ chồng đã nghỉ hưu có thể đủ khả năng thanh toán cho căn phòng của họ vì họ đặt phòng trước nhiều tuần và nhận được mức giá tốt. Trên thực tế, năm ngoái, họ đã xoay xở để tiết kiệm đủ tiền cho kỳ nghỉ ba tuần ở nước ngoài tại Hoa Kỳ. Và họ đã kết thúc việc ở lại tại đâu?*  
*Tất nhiên là ở khách sạn American Travelodge!)*  
**7 SPEAKING Work in pairs. Tell your partner about something that you**  
*(Làm việc theo cặp. Nói với bạn của bạn về điều gì đó mà bạn)*  
1 love to do.  
*(thích làm)*  
2 often forget to do.  
*(thường xuyên quên làm.)*  
3 will never forget doing.  
*(sẽ không bao giờ quên đã làm.)*  
4 will try doing one day.  
*(sẽ thử làm vào một ngày nào đó.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** Hi, what's something you love to do?  
**B:** I love to play the guitar. It's a great way to unwind and express myself creatively. What do you often forget to do?  
**A:** I often forget to exercise regularly. I have a gym membership, but I struggle to make time for it.  
**B:** I understand that. Maybe you could try setting a reminder on your phone or scheduling it into your calendar to make it a habit.  
**A:** Can you think of something you will never forget doing?  
**B:** Yes, I will never forget traveling to Japan and seeing the cherry blossoms in full bloom. It was a breathtaking sight that I will always cherish.  
**A:** That sounds amazing! Is there something you've been wanting to try?  
**B:** Yes, I've been wanting to try bungee jumping. It's definitely out of my comfort zone, but I think it would be a thrilling experience.  
**Tạm dịch**  
*A: Xin chào, bạn thích làm gì?*  
*B: Tôi thích chơi ghi-ta. Đó là một cách tuyệt vời để thư giãn và thể hiện bản thân một cách sáng tạo. Bạn hay quên làm gì?*  
*A: Tôi thường quên tập thể dục thường xuyên. Tôi có thẻ thành viên phòng tập thể dục, nhưng tôi gặp khó khăn trong việc sắp xếp thời gian cho nó.*  
*B: Tôi hiểu điều đó. Có lẽ bạn có thể thử đặt lời nhắc trên điện thoại hoặc lên lịch vào lịch của mình để biến nó thành thói quen.*  
*A: Bạn có thể nghĩ ra điều gì mà bạn sẽ không bao giờ quên đã làm không?*  
*B: Vâng, tôi sẽ không bao giờ quên chuyến du lịch đến Nhật Bản và ngắm hoa anh đào nở rộ. Đó là một cảnh tượng ngoạn mục mà tôi sẽ luôn trân trọng.*  
*A: Điều đó nghe thật tuyệt vời! Có điều gì bạn muốn thử không?*  
*B: Vâng, tôi đã muốn thử nhảy bungee. Nó chắc chắn nằm ngoài vùng an toàn của tôi, nhưng tôi nghĩ đó sẽ là một trải nghiệm thú vị.*  
**Unit 8F. Reading (trang 102, 103 Tiếng Anh 11)**  
**1 SPEAKING Are you good at learning new technologies? Do you know what 3G, 4G, app, IoT stand for?**  
*(Bạn có giỏi học các công nghệ mới không? Bạn có biết 3G, 4G, app, loT là viết tắt của từ gì không?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Yes, I am capable of learning new technologies.  
*(Vâng, tôi có khả năng học các công nghệ mới.)*  
- 3G: third generation  
*(3G: thế hệ thứ ba)*  
- 4G: fourth generation  
*(4G: thế hệ thứ tư)*  
- app: application  
*(app: ứng dụng)*  
- IoT: Internet of Things  
*(IoT: Internet vạn vật)*  
**2 Look at the pictures and match them with the ideas below Look at the title of the text. Which of the ideas of future cities do you think are mentioned in the text?**  
*(Nhìn vào những bức tranh và nối chúng với những ý tưởng bên dưới Nhìn vào tiêu đề của văn bản. Bạn nghĩ ý tưởng nào về các thành phố trong tương lai được đề cập trong văn bản?)*  
- Sky cities will be built with solar-run buildings.  
- Internet will control every human activity.  
- People will work in mobile offices.  
- Underground trips will become safer and faster than ever.  
  
**Go Autonomous - GO GREEN**  
Since the birth of the car in 1886, transport in big cities has changed a lot. And it is no wonder that many experts think that there will be extraordinary changes in the next few decades.  
As technology develops, highways, skylines, subways will be all transformed. Smarter sroadways and highways in cities outfitted with loT sensors will process all kinds of data in real time and alert users of the best transport options. Weather, crashes, traffic conditions will be communicated to users and smart stops will be found everywhere providing renewable energy, green hydrogen or even greener energy, ensuring efficiency and safety on every highway. Tunnels will also be a smart choice 10 because of the reduction of traffic congestion. Underground roads will be built in 3D with a lift system which will take vehicles deep underground and will allow traffic to attain the greatest speed without intersections.  
There will also be innovations in the sky. Air taxis are not a new idea, but in the future they will be completely environment-friendly. Aviation gasoline will be no longer used. Green energy will be in place and cost-effective air taxis will enable people to travel from one busy urban city to another in record time.  
New technologies such as Al and the rollout of 5G will pave the way for fully autonomous innovation. Cars will not be the only thing to go autonomous. Freight trucks, cargo vehicles, air taxis will all benefit from this technology and that is why 20 the term 'driver' will become extinct.  
Transport will go green. Electric or hydrogen power will be mainstream. There will still be issues to solve such as safety, speed and cost, and of course governments will need to make new traffic laws.  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các ý tưởng  
- Sky cities will be built with solar-run buildings. => **Picture A**  
*(Các thành phố trên bầu trời sẽ được xây dựng bằng các tòa nhà chạy bằng năng lượng mặt trời.)*  
- Internet will control every human activity.  
*(Internet sẽ điều khiển mọi hoạt động của con người.)*  
- People will work in mobile offices.  
*(Mọi người sẽ làm việc trong các văn phòng di động.)*  
- Underground trips will become safer and faster than ever.  
*(Những chuyến đi dưới lòng đất sẽ trở nên an toàn và nhanh chóng hơn bao giờ hết.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- Sky cities will be built with solar-run buildings.  
*(Các thành phố trên bầu trời sẽ được xây dựng bằng các tòa nhà chạy bằng năng lượng mặt trời.)*  
- Internet will control every human activity. => **Picture D**  
*(Internet sẽ điều khiển mọi hoạt động của con người.)*  
- People will work in mobile offices. => **Picture B**  
*(Mọi người sẽ làm việc trong các văn phòng di động.)*  
- Underground trips will become safer and faster than ever. => **Picture C**  
*(Những chuyến đi dưới lòng đất sẽ trở nên an toàn và nhanh chóng hơn bao giờ hết.)*  
- I think the idea of future cities “Underground trips will become safer and faster than ever” is mentioned in the text.  
*(Tôi nghĩ rằng ý tưởng về các thành phố trong tương lai “Các chuyến đi dưới lòng đất sẽ trở nên an toàn hơn và nhanh hơn bao giờ hết” được đề cập trong văn bản.)*  
**Reading Strategy**  
When asked to do a matching activity, first read all the statements carefully and make sure you understand the gist. Then choose the best options to fit each statement. Sometimes more than one option is appropriate. Read the instructions carefully to check if this is the case.  
*(Chiến lược đọc*  
*Khi được yêu cầu thực hiện một hoạt động nối, trước tiên hãy đọc kỹ tất cả các câu và đảm bảo rằng bạn hiểu ý chính. Sau đó chọn các tùy chọn tốt nhất để phù hợp với từng câu. Đôi khi có nhiều hơn một lựa chọn thích hợp. Đọc kỹ hướng dẫn để kiểm tra xem đây có phải trường hợp đó không.)*  
**3 Read the Reading Strategy. Match the facts A-E with the means of transport 1, 2 or 3. Which fact relates to all three?**  
*(Đọc Chiến lược đọc. Nối các sự kiện A-E với phương tiện giao thông 1, 2 hoặc 3. Sự thật nào liên quan đến cả ba?)*  
1 Air taxis  
2 Undergrounds  
3 Cars  
A They can be a good solution to traffic congestion.  
B They stop using routine fuel.  
C They travel on three-dimensional roads with great speed.  
D They can be autonomously controlled.  
E They provide intercity trips in extremely short time.  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của 3 phương tiện  
- Air taxis: taxi trên không  
- Undergrounds: tàu điện ngầm  
- Cars: ô tô  
\*Nghĩa của các câu A – E  
A They can be a good solution to traffic congestion.  
*(Chúng có thể là một giải pháp tốt cho tắc nghẽn giao thông)*  
B They stop using routine fuel.  
*(Chúng ngừng sử dụng nhiên liệu thông thường.)*  
C They travel on three-dimensional roads with great speed.  
*(Chúng di chuyển trên những con đường ba chiều với tốc độ lớn.)*  
D They can be autonomously controlled.  
*(Chúng có thể được điều khiển độc lập.)*  
E They provide intercity trips in extremely short time.  
*(Chúng cung cấp các chuyến đi liên tỉnh trong thời gian cực ngắn.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 Air taxis:**  
A They can be a good solution to traffic congestion.  
D They can be autonomously controlled.  
*(Taxi trên không:*  
*A Chúng có thể là một giải pháp tốt cho tắc nghẽn giao thông.*  
*D Chúng có thể được điều khiển độc lập.)*  
**2 Undergrounds:**  
B They stop using routine fuel.  
E They provide intercity trips in extremely short time.  
A They can be a good solution to traffic congestion.  
D They can be autonomously controlled.  
*(Tàu điện ngầm:*  
*B Chúng ngừng sử dụng nhiên liệu thông thường.*  
*E Chúng cung cấp các chuyến đi liên tỉnh trong thời gian cực ngắn.*  
*A Chúng có thể là một giải pháp tốt cho tắc nghẽn giao thông.*  
*D Chúng có thể được điều khiển độc lập.)*  
**3 Cars:**  
D They can be autonomously controlled.  
C They travel on three-dimensional roads with great speed.  
*(Ô tô:*  
*D Chúng có thể được điều khiển độc lập.*  
*C Chúng di chuyển trên những con đường ba chiều với tốc độ lớn.)*  
**- Fact relates to all three is “**They can be autonomously controlled.”  
*(- Sự thật liên quan đến cả ba là “Chúng có thể được điều khiển tự động.”)*  
**4 Match the highlighted words in the article with their equivalents.**  
*(Nối các từ được đánh dấu trong bài viết với các từ tương đương của chúng.)*  
1 reach  
2 a popular and well-accepted idea  
3 incredible  
4 good value  
5 warn  
6 introduction  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các từ 1- 6  
1 reach (v): đạt đến  
2 a popular and well-accepted idea (n): một ý tưởng phổ biến và được chấp nhận  
3 incredible (adj): đáng kinh ngạc  
4 good value (n): giá trị tốt  
5 warn (v): cảnh báo  
6 introduction (n): sự giới thiệu  
\*Nghĩa của các từ trong bài  
extraordinary (adj): đặc biệt  
alert (v): báo động  
attain (v): đạt được  
cost-effective (adj): tiết kiệm chi phí  
mainstream (n): xu hướng  
rollout (n): ra mắt  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
**Go Autonomous - GO GREEN**  
Since the birth of the car in 1886, transport in big cities has changed a lot. And it is no wonder that many experts think that there will be extraordinary changes in the next few decades.  
As technology develops, highways, skylines, subways will be all transformed. Smarter roadways and highways in cities outfitted with loT sensors will process all kinds of data in real time and alert users of the best transport options. Weather, crashes, traffic conditions will be communicated to users and smart stops will be found everywhere providing renewable energy, green hydrogen or even greener energy, ensuring efficiency and safety on every highway. Tunnels will also be a smart choice because of the reduction of traffic congestion. Underground roads will be built in 3D with a lift system which will take vehicles deep underground and will allow traffic to attain the greatest speed without intersections.  
There will also be innovations in the sky. Air taxis are not a new idea, but in the future they will be completely environment-friendly. Aviation gasoline will be no longer used. Green energy will be in place and cost-effective air taxis will enable people to travel from one busy urban city to another in record time.  
New technologies such as Al and the rollout of 5G will pave the way for fully autonomous innovation. Cars will not be the only thing to go autonomous. Freight trucks, cargo vehicles, air taxis will all benefit from this technology and that is why the term 'driver' will become extinct.  
Transport will go green. Electric or hydrogen power will be mainstream. There will still be issues to solve such as safety, speed and cost, and of course governments will need to make new traffic laws.  
**Tạm dịch**  
*Go Autonomous - GO GREEN*  
*Kể từ khi ô tô ra đời năm 1886, giao thông ở các thành phố lớn đã có nhiều thay đổi. Và không có gì lạ khi nhiều chuyên gia cho rằng sẽ có những thay đổi phi thường trong vài thập kỷ tới.*  
*Khi công nghệ phát triển, đường cao tốc, đường chân trời, tàu điện ngầm sẽ được biến đổi. Những con đường và đường cao tốc thông minh hơn ở các thành phố được trang bị cảm biến IoT sẽ xử lý tất cả các loại dữ liệu trong thời gian thực và cảnh báo người dùng về các tùy chọn giao thông tốt nhất. Thời tiết, va chạm, điều kiện giao thông sẽ được thông báo cho người dùng và các điểm dừng thông minh sẽ được tìm thấy ở mọi nơi cung cấp năng lượng tái tạo, hydro xanh hoặc thậm chí là năng lượng xanh hơn, đảm bảo hiệu quả và an toàn trên mọi đường cao tốc. Đường hầm cũng sẽ là lựa chọn thông minh vì giảm ùn tắc giao thông. Các con đường ngầm sẽ được xây dựng ở dạng 3D với hệ thống thang máy sẽ đưa các phương tiện đi sâu vào lòng đất và cho phép giao thông đạt tốc độ cao nhất mà không có giao lộ.*  
*Cũng sẽ có những đổi mới trên bầu trời. Taxi trên không không phải là một ý tưởng mới nhưng trong tương lai chúng sẽ hoàn toàn thân thiện với môi trường. Xăng hàng không sẽ không còn được sử dụng. Năng lượng xanh sẽ được áp dụng và taxi hàng không tiết kiệm chi phí sẽ cho phép mọi người đi từ thành phố đô thị bận rộn này sang thành phố đô thị bận rộn khác trong thời gian kỷ lục.*  
*Các công nghệ mới như Al và việc triển khai 5G sẽ mở đường cho sự đổi mới hoàn toàn tự chủ. Ô tô sẽ không phải là thứ duy nhất chạy tự động. Xe tải chở hàng, xe chở hàng, taxi hàng không đều sẽ được hưởng lợi từ công nghệ này và đó là lý do tại sao thuật ngữ 'tài xế' sẽ bị mai một.*  
*Giao thông vận tải sẽ chuyển sang màu xanh lá cây. Năng lượng điện hoặc hydro sẽ là chủ đạo. Vẫn sẽ có những vấn đề cần giải quyết như an toàn, tốc độ và chi phí, và tất nhiên các chính phủ sẽ cần đưa ra luật giao thông mới.*  
**5 Read the article again and complete the summary with one word for each blank.**  
*(Đọc lại bài viết và hoàn thành phần tóm tắt với một từ cho mỗi chỗ trống.)*  
All of the highways and roadways in cities will become 1\_\_\_\_\_\_\_\_ with IoT sensors which will process data of weather, crashes, traffic conditions and send them directly to users. Users will not have to drive. Cars as well as other vehicles will go 2\_\_\_\_\_\_\_\_. The word 'Driver' will no longer be used. Traffic 3\_\_\_\_\_\_\_\_ will be solved by tunnels. A 4\_\_\_\_\_\_\_\_ system will run along 3D underground roads at high speed. Travelling from one city to another will not take much time thanks to air taxis. Green energy will be used for all means of transport, and the first concern is how to make effective 5\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
**Giải thích**  
**1. smarter**  
- Sau động từ “become” *(trở nên)* cần một tính từ.  
smarter (adj): thông minh hơn  
All of the highways and roadways in cities will become **smarter** with IoT sensors.  
*(Tất cả các đường cao tốc và đường bộ trong thành phố sẽ trở nên thông minh hơn với các cảm biến IoT)*  
Thông tin: “Smarter roadways and highways in cities outfitted with loT sensors will process all kinds of data in real time and alert users of the best transport options.”  
*(Những con đường và đường cao tốc thông minh hơn ở các thành phố được trang bị cảm biến loT sẽ xử lý tất cả các loại dữ liệu trong thời gian thực và cảnh báo người dùng về các lựa chọn giao thông tốt nhất.)*  
**2. autonomous**  
autonomous (adj): tự động  
Cars as well as other vehicles will go **autonomous**.  
*(Ô tô cũng như các phương tiện khác sẽ chạy tự động.)*  
Thông tin: “Cars will not be the only thing to go autonomous.”  
*(Ô tô sẽ không phải là thứ duy nhất chạy tự động.)*  
**3. congestion**  
- Trước động từ “will” *(sẽ)* cần một danh từ làm chủ ngữ  
Cụm danh từ “traffic congestion”: kẹt xe  
Traffic **congestion** will be solved by tunnels.  
*(Ùn tắc giao thông sẽ được giải quyết bằng đường hầm.)*  
Thông tin: “Tunnels will also be a smart choice because of the reduction of traffic congestion.”  
*(Đường hầm cũng sẽ là lựa chọn thông minh vì giảm ùn tắc giao thông.)*  
**4. lift**  
Cụm danh từ “a lift system”: hệ thống thang máy  
A **lift** system will run along 3D underground roads at high speed.  
*(Một hệ thống thang máy sẽ chạy dọc theo đường ngầm 3D với tốc độ cao.)*  
**5. laws**  
Sau tính từ “effective” *(hiệu quả)* cần một danh từ.  
law (n): luật  
Green energy will be used for all means of transport, and the first concern is how to make effective **laws**.  
*(Năng lượng xanh sẽ được sử dụng cho mọi phương tiện giao thông, và vấn đề cần quan tâm đầu tiên là làm sao để luật hiệu quả.)*  
Thông tin: “There will still be issues to solve such as safety, speed and cost, and of course governments will need to make new traffic laws.”  
*(Sẽ vẫn còn những vấn đề cần giải quyết như an toàn, tốc độ và chi phí, và tất nhiên các chính phủ sẽ cần đưa ra luật giao thông mới.”)*  
**Bài hoàn chỉnh**  
All of the highways and roadways in cities will become **1 smarter** with IoT sensors which will process data of weather, crashes, traffic conditions and send them directly to users. Users will not have to drive. Cars as well as other vehicles will go 2 **autonomous**. The word 'Driver' will no longer be used. Traffic 3 **congestion** will be solved by tunnels. A 4 **lift** system will run along 3D underground roads at high speed. Travelling from one city to another will not take much time thanks to air taxis. Green energy will be used for all means of transport, and the first concern is how to make effective 5 **laws.**  
**Tạm dịch**  
*Tất cả các đường cao tốc và đường bộ trong thành phố sẽ trở nên thông minh hơn với các cảm biến IoT sẽ xử lý dữ liệu về thời tiết, va chạm, điều kiện giao thông và gửi chúng trực tiếp đến người dùng. Người dùng sẽ không phải lái xe. Ôtô cũng như các phương tiện khác sẽ đi cầu tự động. Từ ‘tài xế' sẽ không còn được sử dụng. Ùn tắc giao thông sẽ được giải quyết bằng đường hầm Hệ thống thang máy sẽ chạy dọc các tuyến đường ngầm 3D với tốc độ cao. Di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác sẽ không mất nhiều thời gian nhờ taxi hàng không. Năng lượng xanh sẽ được sử dụng cho tất cả các phương tiện giao thông, và vấn đề cần quan tâm đầu tiên là làm sao để luật có hiệu quả.*  
**6 SPEAKING Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau.)*  
-What do you think is the biggest problem when building smart tunnels?  
*(-Theo bạn vấn đề lớn nhất khi xây dựng đường hầm thông minh là gì?)*  
- How many years may it take to put air taxis into popular use?  
*(- Phải mất bao nhiêu năm taxi hàng không mới được sử dụng phổ biến?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** Hey, have you read about the concept of smart tunnels? It's fascinating to think about the future of transportation.  
**B:** Yes, I have. It's amazing how technology is transforming our daily lives.  
**A:** Do you think there will be any challenges in building smart tunnels?  
**B:** I think one of the biggest challenges will be ensuring the safety of the passengers and the vehicles. Smart tunnels require sophisticated control systems and advanced communication technologies, and any failure in these systems could lead to catastrophic consequences.  
**A:** That's a good point. Do you think there are any other challenges?  
**B:** Yes, another challenge could be the cost of building and maintaining these tunnels. It would require a significant investment, and governments and private companies would need to work together to make it a reality.  
**A:** Switching topics, have you heard about the concept of air taxis?  
**B:** Yes, I have. It's a really exciting idea, and it could revolutionize the way we travel.  
**A:** How many years do you think it will take to put air taxis into popular use?  
**B:** It's difficult to say, but I think it will take at least a few years for the technology to be developed and tested, and for the regulations to be put in place. But once it becomes popular, it could significantly reduce travel time and improve transportation efficiency.  
**Tạm dịch**  
*A: Này, bạn đã đọc về khái niệm đường hầm thông minh chưa? Thật thú vị khi nghĩ về tương lai của giao thông vận tải.*  
*B: Vâng, tôi có. Thật đáng kinh ngạc khi công nghệ đang thay đổi cuộc sống hàng ngày của chúng ta.*  
*A: Bạn có nghĩ rằng sẽ có bất kỳ thách thức nào trong việc xây dựng đường hầm thông minh không?*  
*B: Tôi nghĩ một trong những thách thức lớn nhất sẽ là đảm bảo an toàn cho hành khách và phương tiện. Các đường hầm thông minh đòi hỏi hệ thống điều khiển tinh vi và công nghệ truyền thông tiên tiến, và bất kỳ lỗi nào trong các hệ thống này đều có thể dẫn đến hậu quả thảm khốc.*  
*A: Đó là một điểm tốt. Bạn có nghĩ rằng có bất kỳ thách thức nào khác không?*  
*B: Vâng, một thách thức khác có thể là chi phí xây dựng và bảo trì những đường hầm này. Nó sẽ đòi hỏi một khoản đầu tư đáng kể, và chính phủ cũng như các công ty tư nhân sẽ cần phải làm việc cùng nhau để biến nó thành hiện thực.*  
*A: Chuyển chủ đề, bạn đã nghe nói về khái niệm taxi hàng không chưa?*  
*B: Vâng, tôi có. Đó là một ý tưởng thực sự thú vị và nó có thể cách mạng hóa cách chúng ta đi du lịch.*  
*A: Bạn nghĩ sẽ mất bao nhiêu năm để đưa taxi hàng không vào sử dụng phổ biến?*  
*B: Thật khó để nói, nhưng tôi nghĩ sẽ mất ít nhất vài năm để công nghệ được phát triển và thử nghiệm, cũng như các quy định được đưa ra. Nhưng một khi nó trở nên phổ biến, nó có thể giảm đáng kể thời gian đi lại và nâng cao hiệu quả vận chuyển.*  
**Unit 8G. Speaking (trang 104 Tiếng Anh 11)**  
**1 Describe the photo and answer the questions below.**  
*(Miêu tả bức ảnh và trả lời các câu hỏi bên dưới.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
The photo shows two men sitting beside a small tent on the beach, I gues they are drinking something or talking together. The water is a deep blue and it’s very wonderful. In the background, there are a lot of spectacular mountains with various plants. The two men appear to be in a relaxed mood, enjoying the peaceful and scenic surroundings.  
*(Bức ảnh chụp hai người đàn ông ngồi cạnh một chiếc lều nhỏ trên bãi biển, tôi đoán họ đang uống gì đó hoặc nói chuyện với nhau. Nước có màu xanh thẳm và nó rất tuyệt vời. Ở phía sau, có rất nhiều ngọn núi ngoạn mục với nhiều loại thực vật khác nhau. Hai người đàn ông dường như đang ở trong một tâm trạng thoải mái, tận hưởng khung cảnh yên bình và tuyệt đẹp xung quanh.)*  
**1 VOCABULARY** **Which of these activities are likely to be on offer at or near this location? Where could you do the others?**  
*(Hoạt động nào trong số những hoạt động này có khả năng được cung cấp tại hoặc gần địa điểm này? Bạn có thể làm những việc khác ở đâu?)*  
  
**Holiday activities**  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**Holiday activities**  
*(hoạt động trong kì nghỉ)*  
fishing: đánh bắt cá  
hiking: đi bộ đường dài  
horse riding: cưỡi ngựa  
kayaking: chèo thuyền kayak  
mountain biking: đi xe đạp leo núi  
scuba diving: môn lặn  
shopping: mua sắm  
sightseeing: tham quan  
skiing: trượt tuyết  
swimming: bơi lội  
**Lời giải chi tiết:**  
- Activities that are likely to be on offer at or near this location are: hiking, swimming, fishing.  
*(Các hoạt động có thể được cung cấp tại hoặc gần địa điểm này là: đi bộ đường dài, bơi lội, câu cá.)*  
- Other activities  
*(Các hoạt động khác)*  
+ Horse riding, kayaking, and mountain biking might be available in nearby areas with suitable terrain or rental services.  
+ Scuba diving might be possible if there are any diving sites or centers nearby.  
+ Shopping and sightseeing might be possible in nearby towns or cities.  
+ Skiing is unlikely to be possible in this location as there is no visible snow in the photo.  
*(+ Cưỡi ngựa, chèo thuyền kayak và đi xe đạp leo núi có thể có sẵn ở những khu vực gần đó với địa hình phù hợp hoặc dịch vụ cho thuê.*  
*+ Lặn bằng bình khí có thể thực hiện được nếu có bất kỳ địa điểm hoặc trung tâm lặn nào gần đó.*  
*+ Có thể mua sắm và tham quan ở các thị trấn hoặc thành phố lân cận.*  
*+ Không thể trượt tuyết ở vị trí này vì không nhìn thấy tuyết trong ảnh.)*  
**2 Would you prefer to be on holiday here or in an expensive hotel in a city? Give reasons.**  
*(Bạn muốn đi nghỉ ở đây hay ở một khách sạn đắt tiền trong thành phố? Đưa ra lý do.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I would prefer to be on holiday here. This location offers plenty of opportunities for outdoor activities like hiking, swimming, and fishing, surrounded by beautiful scenery. The peaceful and quiet nature of this setting can be a welcome break from the noise and crowds of city life. Additionally, camping or renting a small accommodation on the beach can be a more affordable option than staying in an expensive hotel in a city. Being in a natural setting can also be stress-relieving, allowing me to disconnect from technology and enjoy the simple things in life like reading a book and enjoying the view.  
*(Tôi thích được đi nghỉ ở đây hơn. Vị trí này mang đến nhiều cơ hội cho các hoạt động ngoài trời như đi bộ đường dài, bơi lội và câu cá, được bao quanh bởi phong cảnh tuyệt đẹp. Bản chất yên bình và tĩnh lặng của khung cảnh này có thể là một sự nghỉ ngơi khỏi sự ồn ào và đông đúc của cuộc sống thành phố. Ngoài ra, cắm trại hoặc thuê một chỗ ở nhỏ trên bãi biển có thể là một lựa chọn hợp lý hơn là ở trong một khách sạn đắt tiền trong thành phố. Hòa mình vào khung cảnh thiên nhiên cũng có thể giúp giảm căng thẳng, cho phép tôi ngắt kết nối với công nghệ và tận hưởng những điều đơn giản trong cuộc sống như đọc sách và ngắm cảnh.)*  
**Speaking Strategy**  
Use your preparation time to read the task carefully. Make sure that you understand each of the points that you need to discuss. If you have time, think of two or three key pieces of information or vocabulary connected with each topic.  
*(Chiến lược nói*  
*Sử dụng thời gian chuẩn bị của bạn để đọc nhiệm vụ một cách cẩn thận. Hãy chắc chắn rằng bạn hiểu từng mục mà bạn cần thảo luận. Nếu bạn có thời gian, hãy nghĩ về hai hoặc ba thông tin hoặc từ vựng chính liên quan đến mỗi chủ đề.)*  
**2 Read the Speaking Strategy. Then read the task below. Match the following (1-8) with the four points in the task. Use them to discuss with a friend.**  
*(Đọc Chiến lược nói. Sau đó đọc nhiệm vụ dưới đây. Ghép phần sau (1-8) với bốn mục trong nhiệm vụ. Sử dụng chúng để thảo luận với một người bạn.)*  
1 a job: công việc  
2 a month of the year: một tháng trong năm  
3 a popular tourist area: khu du lịch nổi tiếng  
4 buses and trains: xe buýt và xe lửa  
5 a week/a fortnight: một tuần / hai tuần  
6 borrowing/lending: mượn / cho mượn  
7 youth hostels: ký túc xá thanh niên  
8 beaches and the sea: bãi biển và biển  
You are planning to go on holiday with friends this summer. Discuss the holiday with one of the friends. Make a decision about each of these four points.  
• When you want to go and for how long  
• Choice of destination  
• Transport  
• Paying for the holiday  
*(Bạn đang lên kế hoạch đi nghỉ cùng bạn bè vào mùa hè này. Thảo luận về kỳ nghỉ với một trong những người bạn. Đưa ra quyết định về từng điểm trong số mục này.*  
*• Khi nào bạn muốn đi và trong bao lâu*  
*• Lựa chọn điểm đến*  
*• Phương tiện*  
*• Chi trả cho kỳ nghỉ)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. Paying for the holiday**  
*(Chi trả cho kì nghỉ)*  
- borrowing / lending  
*(vay / cho vay)*  
**2. Choice of destination**  
*(Lựa chọn điểm đến)*  
- a popular tourist area  
- beaches and the sea  
*(- khu du lịch nổi tiếng*  
*- bãi biển và biển)*  
**3. Transport**  
*(Phương tiện di chuyển)*  
- buses and trains  
*(xe buýt và xe lửa)*  
**4. When you want to go and for how long**  
*(Bạn muốn đi khi nào và đi bao lâu)*  
- a month of the year  
- a week/a fortnight  
*(- một tháng của năm*  
*- một tuần / hai tuần)*  
**Bài tham khảo**  
**Huyen:** Hey, let's plan our holiday for this summer.  
**Dieu:** Sure, sounds good. What do you have in mind?  
**Huyen:** I was thinking of going to a popular tourist area. What do you think?  
**Dieu:** That sounds great. Which month were you thinking of going?  
**Huyen:** Maybe August. It's a good time for beaches and the sea.  
**Dieu:** Yeah, August is good for me too. How long do you want to stay there?  
**Huyen:** Maybe a week or a fortnight. What about you?  
**Dieu:** A week is fine with me. What about transport? Do you want to fly or take buses and trains?  
**Huyen:** I prefer taking buses and trains. It's cheaper and we can enjoy the scenery.  
**Dieu:** That's a good idea. How about accommodation? Do you want to stay in youth hostels or hotels?  
**Huyen:** I don't mind staying in youth hostels. They're cheaper and we can meet new people. We can also borrow some money from each other if needed.  
**Dieu:** Yeah, that's a good point. Let's plan the details and make sure we have everything covered.  
**Tạm dịch**  
*Huyền: Này, chúng ta hãy lên kế hoạch cho kỳ nghỉ của chúng ta vào mùa hè này.*  
*Diệu: Chắc chắn, nghe hay đấy. Bạn đang nghĩ gì vậy?*  
*Huyền: Tôi đã nghĩ đến việc đi đến một khu du lịch nổi tiếng. Bạn nghĩ sao?*  
*Diệu: Điều đó nghe thật tuyệt. Bạn định đi vào tháng nào?*  
*Huyền: Có thể là tháng Tám. Đó là một thời gian tốt cho các bãi biển và biển.*  
*Diệu: Ừ, tháng Tám cũng hợp với mình. Bạn muốn ở đó bao lâu?*  
*Huyền: Có thể là một tuần hoặc hai tuần. Còn bạn thì sao?*  
*Diệu: Một tuần là được với tôi. Còn phương tiện dị chuyển thì sao? Bạn có muốn đi máy bay hoặc đi xe buýt hay xe lửa?*  
*Huyền: Tôi thích đi xe buýt và xe lửa hơn. Nó rẻ hơn và chúng ta có thể tận hưởng phong cảnh.*  
*Diệu: Đó là một ý kiến hay. Vậy còn về chỗ ở? Bạn muốn ở trong ký túc xá thanh niên hoặc khách sạn?*  
*Huyền: Tôi không phiền khi ở trong ký túc xá dành cho thanh niên. Chúng rẻ hơn và chúng ta có thể gặp gỡ những người mới. Chúng ta cũng có thể vay tiền của nhau nếu cần.*  
*Diệu: Yeah, đó là một điểm tốt. Hãy lên kế hoạch chi tiết và đảm bảo rằng chúng ta có đủ mọi thứ.*  
**LEARN THIS! Reply questions and question tags**  
a In reply questions and question tags, we use auxiliary verbs (*do, have, would*, etc.) or the verb *be*.  
b We can use reply questions to respond to a statement. They express interest or surprise. Reply questions usually get a rising intonation.  
"We're nearly at the hotel." "Are we?"  
"You didn't tell me". "Didn't I?"  
c We can use a question tag when we want somebody to confirm what we are saying. Question tags to confirm usually get a falling intonation.  
You booked the hotel, didn't you?  
We aren't lost, are we?  
*(LEARN THIS! Trả lời câu hỏi và câu hỏi đuôi)*  
*a Trong trả lời câu hỏi và câu hỏi đuôi, chúng ta sử dụng trợ động từ (do, have, would, v.v.) hoặc động từ be.*  
*b Chúng ta có thể sử dụng các câu hỏi trả lời để trả lời một câu. Chúng thể hiện sự quan tâm hoặc ngạc nhiên. Câu hỏi trả lời thường có ngữ điệu tăng dần.*  
*"Chúng ta gần đến khách sạn rồi." "Phải không?"*  
*"Bạn đã không nói với tôi". "Phải không?"*  
*c. Chúng ta có thể sử dụng câu hỏi đuôi khi muốn ai đó xác nhận điều mình đang nói. Câu hỏi đuôi để xác nhận thường có ngữ điệu đi xuống.*  
*Bạn đã đặt khách sạn, phải không?*  
*Chúng ta không bị lạc, phải không?)*  
**3 PRONUNCIATION Read the Learn this! box. Write reply questions for statements 1, 3 and 5 and add question tags to statements 2, 4 and 6. Use the falling or rising intonation to practise saying the sentences.**  
*(Đọc khung LEARN THIS! Viết câu hỏi trả lời cho các câu 1, 3 và 5 và thêm câu hỏi đuôi cho các câu 2, 4 và 6. Sử dụng ngữ điệu trầm hoặc bổng để luyện nói các câu.)*  
1 That's a long time!  
2 The Baltic coast is lovely.  
3 There's more to do there.  
4 We need quite a lot of money.  
5 My parents will give me some money too.  
6 That's kind of them.  
**Phương pháp giải:**  
Câu hỏi trả lời: Do, have, would + S?  
Câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + S?  
**Lời giải chi tiết:**  
1. "That's a long time!" - "Is it?"  
*("Còn lâu mà!" - "Phải không?")*  
2. "The Baltic coast is lovely." - "Isn't it?"  
*("Bờ biển Baltic thật đáng yêu." - "Phải không?")*  
3. "There's more to do there." - "Like what?"  
*("Còn nhiều việc phải làm ở đó." - "Thật hả?")*  
4. "We need quite a lot of money." - "Don't we?"  
*("Chúng tôi cần khá nhiều tiền." - "Phải không?")*  
5. "My parents will give me some money too." - "Will they?"  
*("Bố mẹ tôi cũng sẽ cho tôi một ít tiền." - "Họ sẽ làm vậy hả?")*  
6. "That's kind of them." - "Isn't it?"  
*("Đó là loại của họ." - "Phải không?")*  
\*Ngữ điệu:  
- Câu 1, 3, 5 có ngữ điệu tăng dần cuối câu.  
- Câu 2, 4, 6 có ngữ điệu giảm dần cuối câu.  
**4 Listen and check your answers to exercise 3.**  
*(Nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 3.)*  
   
  
   
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1 ‘That’s a long time!’ ‘is it?’  
*(Lâu lắm rồi nhỉ! - Vậy sao?)*   
2 The Baltic coast is lovely, isn’t it?  
*(Biển Baltic đẹp nhỉ?)*  
3 ‘There’s more to do there.’ ‘Is there?’  
*(Có nhiều việc cần làm ở đây hơn. - Làm gì cơ?)*  
4 We need quite a lot of money, don’t we?  
*(Chúng ta cần khá nhiều tiền phải không?)*  
5 ‘My parents will give me some money too.’ ‘Will they?’  
*(Bố mẹ tôi cũng sẽ cho tôi ít tiền nữa. - Vậy sao?)*  
6 That’s kind of them, isn’t it?  
*(Họ tốt bụng nhỉ?)*  
**5 VOCABULARY Work in pairs. Check the meaning of the words below. Then discuss which types of accommodation you prefer.**  
*(Làm việc theo cặp. Kiểm tra ý nghĩa của các từ dưới đây. Sau đó thảo luận về loại chỗ ở mà bạn thích.)*  
**Holiday accommodation**  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
**Holiday accommodation**  
*(chỗ nghỉ dưỡng)*  
B&B (bed and breakfast): B&B (giường và bữa sáng)  
campsite: nơi cắm trại  
caravan site: khu dành cho đoàn lữ hành  
holiday camp: kì nghỉ cắm trại  
hostel: nhà trọ  
hotel: khách sạn  
self-catering: tự phục vụ  
apartment: căn hộ  
villa: biệt thự  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** So, what kind of holiday accommodation do you prefer?  
**B:** I usually go for self-catering apartments or villas. I like to have the freedom to cook my meals and come and go as I please.  
**A:** That sounds nice. I've never tried that before. I usually stay in hotels, but they can be a bit expensive.  
**B:** Yeah, hotels can be pricey, especially if you're traveling on a budget. But they do offer more amenities, like room service and a daily maid service.  
**A:** That's true. But I think I'd prefer something more laid-back and casual, like a campsite or caravan site.  
**B:** Oh, I've never tried camping before. I'm not much of an outdoorsy person, but it could be fun.  
**A:** Yeah, it's definitely not for everyone, but I love being in nature and enjoying the fresh air.  
**B:** I can see the appeal. Maybe we should plan a trip together and try out some different types of accommodation.  
**A:** That sounds like a great idea! Let's start looking at some options and see what works for us.  
**Tạm dịch**  
*A: Vậy, bạn thích loại hình nghỉ dưỡng nào hơn?*  
*B: Tôi thường chọn các căn hộ hoặc biệt thự tự phục vụ. Tôi thích được tự do nấu nướng các bữa ăn của mình và đi lại tùy thích.*  
*A: Điều đó nghe có vẻ hay đấy. Tôi chưa bao giờ thử điều đó trước đây. Tôi thường ở trong khách sạn, nhưng chúng có thể hơi đắt.*  
*B: Vâng, khách sạn có thể đắt đỏ, đặc biệt nếu bạn đi du lịch tiết kiệm. Nhưng họ cung cấp nhiều tiện nghi hơn, như dịch vụ phòng và dịch vụ người giúp việc hàng ngày.*  
*A: Đúng vậy. Nhưng tôi nghĩ tôi thích thứ gì đó thoải mái và giản dị hơn, chẳng hạn như khu cắm trại hoặc khu dành cho đoàn lữ hành.*  
*B: Ồ, tôi chưa bao giờ thử cắm trại trước đây. Tôi không phải là người thích hoạt động ngoài trời, nhưng nó có thể rất vui.*  
*A: Vâng, nó chắc chắn không dành cho tất cả mọi người, nhưng tôi thích hòa mình vào thiên nhiên và tận hưởng không khí trong lành.*  
*B: Tôi có thể thấy lời kêu gọi. Có lẽ chúng ta nên lên kế hoạch cho một chuyến đi cùng nhau và thử một số loại chỗ ở khác nhau.*  
*A: Nghe có vẻ là một ý tưởng tuyệt vời! Hãy bắt đầu xem xét một số tùy chọn và xem những gì phù hợp với chúng ta.*  
**6 Read the task below. Think about what ideas and vocabulary you will need for each point. Use notes 1-3 below to help you.**  
*(Đọc nhiệm vụ dưới đây. Hãy suy nghĩ về những ý tưởng và từ vựng bạn sẽ cần cho mỗi mục. Sử dụng ghi chú 1-3 dưới đây để giúp bạn.)*  
You are planning to go away for a few days with your penfriend while he or she is visiting you this summer. Discuss your ideas with your penfriend. Make a decision about each of these four points.  
• Choice of destination  
• Accommodation  
• Holiday activities  
• What you need to take with you  
*(Bạn đang lên kế hoạch đi xa vài ngày với người bạn qua thư của mình trong khi người đó đến thăm bạn vào mùa hè này. Thảo luận ý tưởng của bạn với bạn qua thư của bạn. Đưa ra quyết định về từng mục trong số bốn mục này.)*  
1 Think about destinations you know well and can talk about.  
*(Nghĩ về những điểm đến mà bạn biết rõ và có thể nói về.)*  
2 Use the lists of words in exercises 1 and 5.  
*(Sử dụng danh sách các từ trong bài tập 1 và 5.)*  
3 Think about clothing, equipment (for activities) and entertainment (books, gadgets, etc.).  
*(Hãy suy nghĩ về quần áo, thiết bị (cho các hoạt động) và giải trí (sách, đồ dùng, v.v.).)*  
**7 SPEAKING Work in pairs. Do the task in exercise 6. Decide who is playing which role. Make use of reply questions and question tags.**  
*(Làm việc theo cặp. Thực hiện nhiệm vụ trong bài tập 6. Quyết định xem ai sẽ đóng vai nào. Sử dụng các câu hỏi trả lời và câu hỏi đuôi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** Hi there! I'm so excited that you'll be visiting me in Vietnam this summer. Have you thought about where you'd like to go?  
**B:** Hey! I'm really looking forward to it too. I've heard a lot about Hanoi and Ho Chi Minh City. Do you think we could visit one of those places?  
**A:** Definitely! Hanoi and Ho Chi Minh City are both great choices. Which one do you prefer?  
**B:** Hmm, I'm not sure. Which one do you recommend?  
**A:** I think we should go to Hanoi. It's the capital city and there are so many things to see and do there. Plus, it's not too far from Halong Bay, which is a beautiful natural wonder.  
**B:** That sounds awesome. What kind of accommodation do you suggest we stay in?  
**A:** Well, there are a lot of options. We could stay in a hotel, a guesthouse, or even a homestay. What do you think would be the most comfortable for you?  
**B:** I'm up for trying something new. Let's do a homestay! I'd love to get a taste of Vietnamese culture.  
**A:** Great idea! And as for activities, we could go on a food tour, visit some historical sites, and maybe take a bike ride through the city.  
**B:** Sounds like a lot of fun! What should I pack for the trip?  
**A:** Bring some comfortable shoes, light clothing, and a hat to protect you from the sun. And of course, don't forget your camera!  
**B:** Got it. So when should we book our accommodations and activities?  
**A:** We should probably book them soon, so we have plenty of options. I'll start looking into it and send you some recommendations.  
**B:** Thanks so much for planning everything. I'm really excited to visit Vietnam and experience the culture.  
**Tạm dịch**  
*A: Chào bạn! Tôi rất vui mừng rằng bạn sẽ đến thăm tôi ở Việt Nam vào mùa hè này. Bạn đã nghĩ về nơi bạn muốn đi chưa?*  
*B: Này! Tôi thực sự mong chờ nó quá. Tôi đã nghe nhiều về Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Bạn có nghĩ rằng chúng ta có thể ghé thăm một trong những nơi đó?*  
*A: Chắc chắn rồi! Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều là những lựa chọn tuyệt vời. Bạn thích nơi nào hơn?*  
*B: Hmm, tôi không chắc. Bạn đề xuất nơi nào?*  
*A: Tôi nghĩ chúng ta nên đến Hà Nội. Đó là thành phố thủ đô và có rất nhiều thứ để xem và làm ở đó. Thêm vào đó, nó không quá xa Vịnh Hạ Long, một kỳ quan thiên nhiên tuyệt đẹp.*  
*B: Điều đó nghe thật tuyệt vời. Bạn đề nghị chúng tôi ở loại chỗ ở nào?*  
*A: Vâng, có rất nhiều lựa chọn. Chúng tôi có thể ở trong một khách sạn, một nhà khách, hoặc thậm chí là tại nhà một người bản xứ. Bạn nghĩ điều gì sẽ là thoải mái nhất cho bạn?*  
*B: Tôi sẵn sàng thử một cái gì đó mới. Hãy chọn một homestay! Tôi muốn có được một hương vị của văn hóa Việt Nam.*  
*A: Ý tưởng tuyệt vời! Và đối với các hoạt động, chúng ta có thể tham gia một tour du lịch ẩm thực, thăm một số di tích lịch sử và có thể đạp xe quanh thành phố.*  
*B: Nghe có vẻ rất thú vị! Tôi nên chuẩn bị gì cho chuyến đi?*  
*A: Mang theo một số đôi giày thoải mái, quần áo nhẹ và mũ để bảo vệ bạn khỏi ánh nắng mặt trời. Và tất nhiên, đừng quên máy ảnh của bạn!*  
*B: Hiểu rồi. Vì vậy, khi nào chúng ta nên đặt phòng và các hoạt động của chúng tôi?*  
*A: Có lẽ chúng ta nên đặt chúng sớm, vì vậy chúng ta có nhiều lựa chọn. Tôi sẽ bắt đầu xem xét nó và gửi cho bạn một số đề xuất.*  
*B: Cảm ơn rất nhiều vì đã lên kế hoạch cho mọi thứ. Tôi thực sự hào hứng đến thăm Việt Nam và trải nghiệm văn hóa.*  
  
  
  
**Unit 8H. Writing (trang 105 Tiếng Anh 11)**  
**1 SPEAKING Describe the photo. Have you ever stayed in a youth hostel? How are they different from hotels?**  
*(Mô tả bức ảnh. Bạn đã bao giờ ở trong một ký túc xá thanh niên? Chúng khác với khách sạn như thế nào?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
- The picture looks like a typical shared dormitory-style room in a youth hostel. The rooms may be designed to accommodate multiple guests with bunk beds. The design of the beds is uniform to maximize space efficiency, and the room is simple in decoration.  
*(Hình ảnh trông giống như một phòng kiểu ký túc xá chung điển hình trong ký túc xá dành cho giới trẻ. Các phòng có thể được thiết kế để chứa nhiều khách với giường tầng. Thiết kế của các giường đều thống nhất để tối đa hóa hiệu quả sử dụng không gian và căn phòng được trang trí đơn giản.)*  
- I have never stayed in a youth hostel before.  
*(Tôi chưa bao giờ ở trong ký túc xá dành cho thanh niên trước đây.)*  
- Youth hostels are typically more affordable than hotels and often have shared dormitory-style rooms with bunk beds, as well as private rooms. Youth hostels also tend to have communal spaces such as kitchens, lounges, and outdoor areas, where guests can socialize and meet other travelers. On the other hand, hotels generally offer more privacy and amenities such as room service, housekeeping, and a front desk for 24-hour assistance. Hotels also tend to have more upscale accommodations and amenities, but at a higher price point.  
*(Ký túc xá dành cho thanh niên thường có giá cả phải chăng hơn so với khách sạn và thường có các phòng kiểu ký túc xá chung với giường tầng, cũng như các phòng riêng. Các ký túc xá dành cho thanh niên cũng có xu hướng có các không gian chung như nhà bếp, sảnh khách và khu vực ngoài trời, nơi khách có thể giao lưu và gặp gỡ những du khách khác. Mặt khác, các khách sạn thường cung cấp nhiều tiện nghi và sự riêng tư hơn như dịch vụ phòng, dịch vụ dọn phòng và quầy lễ tân để được hỗ trợ 24 giờ. Các khách sạn cũng có xu hướng cung cấp nhiều phòng nghỉ và tiện nghi cao cấp hơn, nhưng với mức giá cao hơn.)*  
**2 Read the writing task and the letter. Has the writer covered all four points in the task?**  
*(Đọc bài tập viết và bức thư. Người viết đã bao quát hết bốn điểm trong bài chưa?)*  
You are planning to visit Bristol in the UK this summer with a small group of friends and have been given a recommendation for a youth hostel. Write a letter to the youth hostel in which you  
• give information about your group.  
• inform them of the dates you want to stay and ask about availability.  
• ask about food and drink.  
• ask for suggestions about places to visit in Bristol.  
*(Bạn đang lên kế hoạch đến thăm thành phố Bristol ở Vương quốc Anh vào mùa hè này cùng với một nhóm nhỏ bạn bè và được giới thiệu một nhà trọ dành cho giới trẻ. Viết một lá thư cho ký túc xá thanh niên, trong đó bạn*  
*• cung cấp thông tin về nhóm của bạn.*  
*• thông báo cho họ về ngày bạn muốn ở lại và hỏi về tình trạng sẵn có.*  
*• hỏi về đồ ăn thức uống.*  
*• xin gợi ý về những nơi đến thăm ở Bristol.)*  
Dear Sir or Madam,  
I am writing to enquire about a visit to your youth hostel in Bristol next month. I'll be travelling to Bristol with three mates from school. All four of us are female and aged seventeen or eighteen. We're planning to stay for seven nights between 10 and 17 August. Please tell me whether you have beds available for those dates. I'd also like to know whether your youth hostel has a café or restaurant. If not, would it be possible to recommend any places to eat near the hostel which are not too expensive? This will be our first visit to Bristol. Although I have read about the city on the internet, I'd love to hear any tips for places to visit in the city. I look forward to getting an answer from you in due course so that we can finalise the details of our visit.  
Yours faithfully,  
Hazel Jones  
Hazel Jones  
**Lời giải chi tiết:**  
Yes, the writer has covered all four points in the task.  
1 Giving information about the group  
*(Cung cấp thông tin về nhóm của bạn.)*  
Thông tin: “I'll be travelling to Bristol with three mates from school. All four of us are female and aged seventeen or eighteen.”  
*(Tôi sẽ đi du lịch đến Bristol với ba người bạn cùng trường. Cả bốn chúng tôi đều là nữ, tuổi mười bảy, mười tám.)*  
2 Informing about the dates and asking about availability  
*(Thông báo về ngày và hỏi về tình trạng sẵn có)*  
Thông tin: “We're planning to stay for seven nights between 10 and 17 August. Please tell me whether you have beds available for those dates.”  
*(Chúng tôi dự định ở lại bảy đêm từ ngày 10 đến ngày 17 tháng 8. Vui lòng cho tôi biết liệu bạn có sẵn giường cho những ngày đó không.)*  
   
3 Asking about food and drink  
*(Hỏi về đồ ăn thức uống)*  
Thông tin: “I'd also like to know whether your youth hostel has a café or restaurant. If not, would it be possible to recommend any places to eat near the hostel which are not too expensive?”  
*(Tôi cũng muốn biết ký túc xá thanh niên của bạn có quán cà phê hay nhà hàng không. Nếu không thì có thể giới thiệu chỗ ăn uống nào gần ký túc xá mà không quá đắt được không?)*  
4 Asking for suggestions about places to visit  
*(Yêu cầu gợi ý về các địa điểm tham quan)*  
Thông tin: “Although I have read about the city on the internet, I'd love to hear any tips for places to visit in the city.”  
*(Mặc dù tôi đã đọc về thành phố trên internet, nhưng tôi rất muốn nghe bất kỳ lời khuyên nào về các địa điểm tham quan trong thành phố.)*  
**Writing Strategy**  
1 Divide your letter into paragraphs.  
2 In the first paragraph, which can be a single sentence, say why you are writing.  
3 Each paragraph should have its own topic. It is usually best to deal with each point in the task in a separate paragraph.  
4 In the final paragraph, which can be a single sentence, say that you expect a reply.  
5 Avoid colloquial language and short forms.  
*(Chiến lược viết*  
*1 Chia thư của bạn thành các đoạn văn.*  
*2 Trong đoạn đầu tiên, có thể là một câu đơn, hãy cho biết lý do bạn viết.*  
*3 Mỗi đoạn nên có chủ đề riêng. Thông thường tốt nhất là giải quyết từng mục trong nhiệm vụ trong một đoạn văn riêng biệt.*  
*4 Trong đoạn cuối cùng, có thể là một câu đơn, hãy nói rằng bạn mong đợi câu trả lời.*  
*5 Tránh ngôn ngữ thông thường và các dạng viết tắt.)*  
**3 Read the Writing Strategy and do the tasks below.**  
*(Đọc Chiến lược viết và thực hiện các nhiệm vụ bên dưới.)*  
**1** Divide the letter into six paragraphs.  
**2** Find three examples of short forms. Correct them.  
**3** Find words and phrases in the letter which would be better expressed with these more formal words and phrases:  
friends  
I would be grateful if you could inform me  
I would certainly be interested  
receiving a reply recommendations  
**4** Find words and phrases in the letter which express these things in a more formal way:  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. Divide the letter into six paragraphs**  
*(Chia bức thư thành sáu đoạn)*  
Dear Sir or Madam,  
I am writing to enquire about a visit to your youth hostel in Bristol next month. I'll be travelling to Bristol with three friends from school. All four of us are female and aged seventeen or eighteen.  
We're planning to stay for seven nights between 10 and 17 August. Please tell me whether you have beds available for those dates.  
I'd also like to know whether your youth hostel has a café or restaurant. If not, would it be possible to recommend any places to eat near the hostel which are not too expensive?  
This will be our first visit to Bristol. Although I have read about the city on the internet, I would be grateful if you could inform me of any interesting places to visit or activities to do while we're there.  
I would certainly be interested in receiving a reply from you soon so that we can finalize the details of our visit.  
Thank you for your assistance.  
Yours faithfully,  
Hazel Jones  
**Tạm dịch**  
*Thưa ông hoặc bà,*  
*Tôi viết thư này để hỏi về chuyến thăm ký túc xá thanh niên của bạn ở Bristol vào tháng tới. Tôi sẽ đi du lịch đến Bristol với ba người bạn từ trường. Cả bốn chúng tôi đều là nữ, tuổi mười bảy, mười tám.*  
*Chúng tôi dự định ở lại bảy đêm từ ngày 10 đến ngày 17 tháng 8. Vui lòng cho tôi biết liệu bạn có sẵn giường cho những ngày đó không.*  
*Tôi cũng muốn biết ký túc xá thanh niên của bạn có quán cà phê hay nhà hàng không. Nếu không thì có thể giới thiệu chỗ ăn uống nào gần ký túc xá mà không quá đắt được không?*  
*Đây sẽ là chuyến thăm đầu tiên của chúng tôi đến Bristol. Mặc dù tôi đã đọc về thành phố trên internet, nhưng tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể thông báo cho tôi về bất kỳ địa điểm thú vị nào để tham quan hoặc các hoạt động để làm khi chúng tôi ở đó.*  
*Tôi chắc chắn sẽ quan tâm đến việc sớm nhận được hồi âm từ bạn để chúng tôi có thể hoàn thiện các chi tiết về chuyến thăm của chúng tôi.*  
*Cám ơn sự giúp đỡ của bạn.*  
*Trân trọng,*  
*Hazel Jones*  
**2 Find three examples of short forms. Correct them.**  
*(Tìm ba ví dụ về các hình thức viết tắt. Sửa chúng.)*  
"I'll" -> "I will"  
"we're" -> "we are"  
"don't" -> "do not"  
**3 Find words and phrases in the letter which would be better expressed with these more formal words and phrases:**  
*(Tìm các từ và cụm từ trong bức thư cái mà sẽ được diễn đạt tốt hơn với các từ và cụm từ trang trọng hơn này)*  
friends  
I would be grateful if you could inform me  
I would certainly be interested  
receiving a reply recommendations  
\*Nghĩa của các cụm từ  
friends: bạn  
I would be grateful if you could inform me: Tôi sẽ biết ơn nếu bạn có thể thông báo cho tôi  
I would certainly be interested: Tôi chắc chắn sẽ quan tâm  
receiving a reply recommendations: nhận được một phản hồi đề xuất  
**Đáp án:**  
- “mates” => “friends”  
*(bạn bè)*  
- “receiving a reply” => “receiving a reply recommendations”  
*(nhận phản hồi => nhận đề xuất phản hồi)*  
- “I'd also like” => “I would certainly be interested”  
*(Tôi cũng muốn => tôi chắc chắn sẽ quan tâm)*  
- "I'd love" -> "I would be grateful"  
*(Tôi rất thích => tôi sẽ biết ơn")*  
**4** Find words and phrases in the letter which express these things in a more formal way:  
  
\*Nghĩa của từ vựng  
ask about: hỏi về  
soon: sớm  
sort out: chọn ra  
tell me about: nói cho tôi biết về  
**Đáp án:**  
- "ask about" => "inquire about"  
*(hỏi về)*  
- "soon" => "in the near future"  
*(sớm => trong tương lai gần)*  
- "sort out" -> "finalize"  
*(chọn ra => chốt)*  
- "tell me about" -> "inform me of"  
*(kể cho tôi nghe về => thông báo cho tôi về)*  
You are planning to visit York in the UK this summer with a friend from school and have been given a recommendation for a small hotel. Write a letter to the hotel in which you  
• give information about who will be travelling and when.  
• enquire about prices and availability.  
• ask about the best way to get to the hotel using public transport.  
• ask about suggested activities in the surrounding area.  
*(Bạn đang có kế hoạch đến thăm York ở Vương quốc Anh vào mùa hè này cùng với một người bạn cùng trường và được giới thiệu một khách sạn nhỏ. Viết thư cho khách sạn mà bạn ở*  
*• cung cấp thông tin về những người sẽ đi du lịch và khi nào.*  
*• hỏi về giá cả và tình trạng sẵn có.*  
*• hỏi về cách tốt nhất để đến khách sạn bằng phương tiện giao thông công cộng.*  
*• hỏi về các hoạt động gợi ý trong khu vực xung quanh.)*  
**4 Read the task above. Make a paragraph plan and include brief notes for each of the four points in the task.**  
*(Đọc nhiệm vụ trên. Lập một kế hoạch đoạn văn và bao gồm các ghi chú ngắn gọn cho từng điểm trong số bốn điểm trong nhiệm vụ.)*  
**Paragraph 1:** Giving reason for writing  
**Paragraph 2:** First point in task  
**Paragraph 3:** Second point in task  
**Paragraph 4:** Third point in task  
**Paragraph 5:** Fourth point in task  
**Paragraph 6:** Requesting a reply  
**Lời giải chi tiết:**  
**Dàn bài tham khảo**  
**Paragraph 1:** Giving reason for writing  
enquire about a visit at your hotel based on a recommendation  
**Paragraph 2:** First point in task  
- My friend and I  
- this summer  
**Paragraph 3:** Second point in task  
- 3 nights: August 12th until August 15th this summer.  
- ask for the prices and availability.  
**Paragraph 4:** Third point in task  
Are there any bus routes or is it easier to take a taxi?  
**Paragraph 5:** Fourth point in task  
recommendations for activities related to exploring the historical landmarks and cultural sites in York  
**Paragraph 6:** Requesting a reply  
I would be grateful if you could inform me of the details as soon as possible.  
**Tạm dịch**  
*Đoạn 1: Nêu lí do viết thư*  
*- hỏi về một chuyến thăm tại khách sạn của bạn dựa trên một đề nghị*  
*Đoạn 2: Điểm đầu tiên trong nhiệm vụ*  
*- bạn tôi và tôi*  
*- mùa hè này*  
*Đoạn 3: Điểm thứ hai trong nhiệm vụ*  
*- 3 đêm: 12/08 đến 15/08 mùa hè này.*  
*- yêu cầu giá cả và sẵn có.*  
*Đoạn 4: Điểm thứ ba trong nhiệm vụ*  
*- có tuyến xe buýt nào hay đi taxi dễ dàng hơn?*  
*Đoạn 5: Điểm thứ tư trong nhiệm vụ*  
*- đề xuất cho các hoạt động liên quan đến khám phá các địa danh lịch sử và văn hóa ở York*  
*Đoạn 6: Yêu cầu trả lời*  
*- Tôi sẽ biết ơn nếu bạn có thể thông báo cho tôi các chi tiết càng sớm càng tốt.*  
**5 Write your letter (150-180 words) using your notes from exercise 4. Remember to follow the advice in the strategy.**  
*(Viết thư của bạn (150-180 từ) bằng cách sử dụng các ghi chú của bạn từ bài tập 4. Hãy nhớ làm theo lời khuyên trong chiến lược.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
Dear Sir/Madam,  
I am writing to enquire about a visit at your hotel in York based on a recommendation.  
My friend and I are planning to visit York this summer, and we are interested in staying at your hotel based on a recommendation. We will be travelling to York from London by train and will arrive on August 12th. We are planning to stay for three nights until August 15th.  
Could you please inform us whether you have availability during those dates and what the cost would be?  
We would also like to know the best way to get to your hotel from the train station using public transport. Are there any bus routes we should take or is it easier to take a taxi?  
Finally, we would appreciate any recommendations for activities in the surrounding area. We are interested in exploring the historical landmarks and cultural sites in York, but we are also open to suggestions for any lesser-known attractions.  
I would be grateful if you could provide us with this information in the near future so that we can sort out our travel plans. Thank you in advance for your assistance.  
Yours faithfully,  
Trang Nguyen  
**Tạm dịch**  
*Thưa ông / bà,*  
*Tôi viết thư này để hỏi về chuyến thăm tại khách sạn của bạn ở York dựa trên một lời giới thiệu.*  
*Bạn tôi và tôi dự định đến thăm York vào mùa hè này, và chúng tôi muốn ở tại khách sạn của bạn dựa trên lời giới thiệu. Chúng tôi sẽ đi đến York từ London bằng tàu hỏa và sẽ đến nơi vào ngày 12 tháng 8. Chúng tôi dự định ở lại ba đêm cho đến ngày 15 tháng 8.*  
*Bạn có thể vui lòng cho chúng tôi biết liệu bạn có phòng trống trong những ngày đó không và chi phí sẽ là bao nhiêu?*  
*Chúng tôi cũng muốn biết cách tốt nhất để đến khách sạn của bạn từ ga xe lửa bằng phương tiện giao thông công cộng. Có tuyến xe buýt nào chúng ta nên đi hay đi taxi dễ dàng hơn?*  
*Cuối cùng, chúng tôi sẽ đánh giá cao bất kỳ đề xuất nào cho các hoạt động ở khu vực xung quanh. Chúng tôi quan tâm đến việc khám phá các địa danh lịch sử và di tích văn hóa ở York, nhưng chúng tôi cũng sẵn sàng nhận các đề xuất về bất kỳ điểm tham quan nào ít được biết đến hơn.*  
*Tôi sẽ biết ơn nếu bạn có thể cung cấp cho chúng tôi thông tin này sớm để chúng tôi có thể sắp xếp các kế hoạch du lịch của mình. Cảm ơn bạn trước vì sự giúp đỡ của bạn.*  
*Trân trọng,*  
*Trang Nguyễn*  
**CHECK YOUR WORK**  
Have you...  
• covered all four points in the task?  
• avoided contractions and informal language?  
• divided the letter into paragraphs?  
• opened and closed the letter correctly  
*(KIỂM TRA BÀI CỦA BẠN*  
*Bạn có...*  
*• bao gồm tất cả bốn mục trong nhiệm vụ?*  
*• tránh rút gọn và ngôn ngữ không chính thức?*  
*• chia bức thư thành mấy đoạn?*  
*• mở và kết thư một cách chính xác)*  
**Unit 8I. Culture (trang 106 Tiếng Anh 11)**  
**1 SPEAKING Which of the following rivers is not located in Asia? Where is it located?**  
*(Con sông nào sau đây không nằm ở châu Á? Nó nằm ở đâu?)*  
The Euphrates  
The Ganges  
The Red River  
The Danube  
The Tigris  
The Mekong  
**Lời giải chi tiết:**  
The Danube is not located in Asia. It is a major river in Europe.  
*(Sông Danube không nằm ở châu Á. Nó là một con sông lớn ở châu Âu.)*  
**2 Read the article and name the countries the Mekong River runs through.**  
*(Đọc bài và kể tên các quốc gia có sông Mekong chảy qua.)*  
**The Mekong River**  
The Mekong River, which is over 4,000 kilometres long, is the world's twelfth longest river and the Southeast Asia's longest transboundary river. The Mekong started round 17 million years ago due to increased erosion from monsoon precipitation. Its original name is Mae Nam Khong. In Lao language, Mae Nam (Mother of Waters) means large rivers, and Khong is a proper name.  
From Tibetan Plateau the Mekong runs through China, Myanmar, Laos, Thailand, Cambodia and Viet Nam. It not only is rich in plant and fish diversity but also provides very important transport links in Laos, Thailand, Cambodia and Viet Nam. The Mekong River plays an important role in the life of the people in Southeast Asia, providing a means for people to access natural resources, social facilities such as schools, health services. Passenger transport along the river makes a nice contribution to tourism development.  
The Mekong River is also a major trade route in Southeast Asia. A lot of cargo is transported along this river every day, and the cargo ranges from petroleum, coal to fertilisers and farming products. However, though the river brings about great income and different job opportunities, the navigation potential of this river is not fully exploited. The geographical features greatly vary along its length. For instance, the upper part of this river in Laos contains a number of physical obstacles and turbulent sections and only experienced skippers and boats that are small in size can safely navigate this part of the river. Improvements are expected to make the river passable for much larger cargo boats, which will develop both regional and international exchange of goods.  
**Lời giải chi tiết:**  
The Mekong River runs through China, Myanmar, Laos, Thailand, Cambodia, and Vietnam.  
*(Sông Mekong chảy qua Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.)*  
Thông tin: “From Tibetan Plateau the Mekong runs through China, Myanmar, Laos, Thailand, Cambodia and Viet Nam.”  
*(Từ cao nguyên Tây Tạng, sông Mekong chảy qua Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.)*  
**3 Read the article again and choose the correct answer.**  
*(Đọc bài viết một lần nữa và chọn câu trả lời đúng.)*  
1 Compared to the other rivers in the world, the Mekong River is  
A the longest.  
B not as long as eleven other rivers.  
C longer than twelve other rivers.  
2 The Mekong River got its name from  
A Chinese.  
B Burmese.  
C Lao.  
3 The Mekong River provides means for Southeast Asian people to access  
A turbulent sections and physical obstacles.  
B social facilities and natural resources.  
C job opportunities and challenges.  
4 The navigation along the Mekong River  
A is already well-developed.  
B still has more potential.  
C is limited in Laos only.  
5 Improvements should be made so that  
A more tourists could visit the countries in the Southeast Asia.  
B boats can replace all of other means of transport in the Southeast Asia.  
C larger boats can pass some parts of the river more easily to better the goods exchange.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Compared to the other rivers in the world, the Mekong River is  
*(So với các con sông khác trên thế giới, sông Mê Kông là)*  
A the longest.  
*(dài nhất.)*  
B not as long as eleven other rivers.  
*(không dài bằng mười một con sông khác.)*  
C longer than twelve other rivers.  
*(dài hơn mười hai con sông khác.)*  
Thông tin: “The Mekong River, which is over 4,000 kilometres long, is the world's twelfth longest river”  
*(Sông Mê Kông, dài hơn 4.000 km, là con sông dài thứ mười hai trên thế giới)*  
**Chọn B**  
2 The Mekong River got its name from  
*(Sông Mê Kông có tên từ)*  
A Chinese.  
*(Trung Quốc.)*  
B Burmese.  
*(Miến Điện)*  
C Lao.  
*(Lào)*  
Thông tin: “Its original name is Mae Nam Khong. In Lao language, Mae Nam (Mother of Waters) means large rivers, and Khong is a proper name.”  
*(Tên ban đầu của nó là Mae Nam Khong. Trong tiếng Lào, Mae Nam (Mother of Water) có nghĩa là sông lớn, và Khong là tên riêng)*  
**Chọn C**  
3 The Mekong River provides means for Southeast Asian people to access  
*(Sông Mekong cung cấp phương tiện cho người dân Đông Nam Á tiếp cận)*  
A turbulent sections and physical obstacles.  
*(phần sóng gió và chướng ngại vật vật lý.)*  
B social facilities and natural resources.  
*(cơ sở xã hội và tài nguyên thiên nhiên.)*  
C job opportunities and challenges.  
*(cơ hội việc làm và thách thức)*  
Thông tin: “The Mekong River plays an important role in the life of the people in Southeast Asia, providing a means for people to access natural resources, social facilities such as schools, health services.”  
*(Sông Mekong đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của người dân Đông Nam Á, là phương tiện để người dân tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các cơ sở xã hội như trường học, dịch vụ y tế.)*  
**Chọn B**  
4 The navigation along the Mekong River  
*(Giao thông đường thủy dọc sông Mekong)*  
A is already well-developed.  
*(đã phát triển tốt.)*  
B still has more potential.  
*(vẫn có nhiều tiềm năng hơn.)*  
C is limited in Laos only.  
*(chỉ giới hạn ở Lào.)*  
Thông tin: “though the river brings about great income and different job opportunities, the navigation potential of this river is not fully exploited.”  
*(mặc dù dòng sông mang lại thu nhập lớn và nhiều cơ hội việc làm khác nhau, nhưng tiềm năng giao thông đường thủy của dòng sông này vẫn chưa được khai thác hết.)*  
**Chọn B**  
5 Improvements should be made so that  
*(Cải tiến nên được thực hiện để)*  
A more tourists could visit the countries in the Southeast Asia.  
*(Nhiều du khách có thể đến thăm các quốc gia ở Đông Nam Á.)*  
B boats can replace all of other means of transport in the Southeast Asia.  
*(Thuyền có thể thay thế tất cả các phương tiện giao thông khác ở Đông Nam Á.)*  
C larger boats can pass some parts of the river more easily to better the goods exchange.  
*(Những chiếc thuyền lớn hơn có thể đi qua một số đoạn sông dễ dàng hơn để trao đổi hàng hóa tốt hơn.)*  
Thông tin: “Improvements are expected to make the river passable for much larger cargo boats, which will develop both regional and international exchange of goods.”  
*(Những cải tiến dự kiến sẽ làm cho dòng sông có thể đi qua đối với các thuyền chở hàng lớn hơn nhiều, điều này sẽ phát triển cả trao đổi hàng hóa trong khu vực và quốc tế.)*  
**Chọn C**  
**4 Listen to a talk on the course of the Mekong River. Arrange the places along the course of the Mekong River in the order of listening.**  
*(Nghe một bài nói chuyện sông Mekong. Sắp xếp các địa điểm dọc theo dòng sông Mekong theo thứ tự nghe.)*  
  
A Golden Triangle   
*(Tam giác Vàng)*  
B Tibetan Plateau   
*(Cao nguyên Tây Tạng)*  
C The tripoint of Myanmar, China and Laos  
*(Tam điểm Mianma, Trung Quốc, Lào)*  
D The Cuu Long River  
*(Sông Cửu Long)*  
E The Three Parallel Rivers Area  
*(Tam Giang Tịnh Lưu)*  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**   
  
  
  
The Mekong River is believed to be formed 17 million years ago. It is the world’s 12th longest river covering 4.345 kilometres from its source in the Tibetan Plateau to the Mekong Delta. Though the Mekong River runs through 6 countries, three-fourths of the drainage area of the Mekong lies within the four countries: Laos, Thailand, Cambodia, and Viet Nam.  
The Mekong River originates from the Sanjianyuang in the Tibetan Plateau, where a national nature reserve has been established. From the Tibetan Plateau, it passes throughTibet’s eastern part to Yunnan’s southeastern section and the Three Parallel Rivers Area. This area is known as a UNESCO World Heritage Site where the Mekong River lies between Salween River on the west and Yangtze River on the east. From this area, the river runs for about 10 kilometers on the border between Myanmar and China before reaching the tripoint of Myanmar, China and Laos. It continues to flow southwestwards along the border of Myanmar and Laos for about 100 kilometres until it gets to a second tripoint known as Golden Triangle belonging to Laos, Myanmar and Thailand. The river then mainly flows through Laos for over 1200 kilometres before crossing Cambodia, where it is joined by the Sap River. To the end of its lower course the Mekong River enters Viet Nam where it is named Cuu Long River and finally empties into the sea through a network of distributaries.  
**Tạm dịch:**   
*Sông Mekong được cho là hình thành cách đây 17 triệu năm. Đây là con sông dài thứ 12 trên thế giới với chiều dài 4.345 km từ nguồn của nó ở Cao nguyên Tây Tạng đến Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù sông Mekong chảy qua 6 quốc gia nhưng 3/4 diện tích thoát nước của sông Mekong nằm trong 4 quốc gia: Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.*  
*Sông Mekong bắt nguồn từ Sanjianyuang ở cao nguyên Tây Tạng, nơi đã thành lập khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Từ cao nguyên Tây Tạng, nó đi qua phần phía đông của Tây Tạng đến phần phía đông nam của Vân Nam và Tam Giang Tịnh Lưu. Khu vực này được biết đến là Di sản Thế giới của UNESCO nơi sông Mekong nằm giữa sông Salween ở phía tây và sông Dương Tử ở phía đông. Từ khu vực này, sông chạy khoảng 10 km trên biên giới Myanmar và Trung Quốc trước khi đến ngã ba Myanmar, Trung Quốc và Lào. Nó tiếp tục chảy theo hướng tây nam dọc theo biên giới Myanmar và Lào khoảng 100 km cho đến khi gặp ngã ba thứ hai được gọi là Tam giác vàng thuộc Lào, Myanmar và Thái Lan. Con sông sau đó chủ yếu chảy qua Lào trong hơn 1200 km trước khi băng qua Campuchia, nơi nó được hợp lưu bởi sông Sáp. Đến cuối dòng hạ lưu, sông Mekong chảy vào Việt Nam nơi nó được đặt tên là sông Cửu Long và cuối cùng đổ ra biển thông qua một mạng lưới các nhánh.*  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
Tibetan Plateau *(Cao nguyên Tây Tạng)*  
The Three Parallel Rivers Area *(Tam Giang Tịnh Lưu)*  
the tripoint of Myanmar China and Laos *(ngã ba Myanmar, Trung Quốc và Lào)*  
Golden Triangle *(Tam Giác Vàng)*  
The Cuu Long River *(Sông Cửu Long)*  
**5 Listen again and decide whether the following statements are true (T) or false (F).**  
*(Nghe lại và quyết định xem những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F).)*  
  
1 The Mekong River has most of its drainage area in Laos and Thailand.  
*(Sông Cửu Long có phần lớn diện tích thoát nước ở Lào và Thái Lan.)*  
2 The Mekong River is to the west of the Salween River.  
*(Sông Cửu Long nằm ở phía tây của sông Salween.)*  
3 The Golden Triangle is referred to as the second tripoint the Mekong River runs through.  
*(Tam giác vàng được gọi là ngã ba thứ hai mà sông Mekong chảy qua.)*  
4 The Mekong River runs through Laos for over 1,000 kilometres before entering Cambodia.  
*(Sông Cửu Long chảy qua Lào hơn 1.000 km trước khi vào Campuchia.)*  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**   
  
  
  
The Mekong River is believed to be formed 17 million years ago. It is the world’s 12th longest river covering 4.345 kilometres from its source in the Tibetan Plateau to the Mekong Delta. Though the Mekong River runs through 6 countries, three-fourths of the drainage area of the Mekong lies within the four countries: Laos, Thailand, Cambodia, and Viet Nam.  
The Mekong River originates from the Sanjianyuang in the Tibetan Plateau, where a national nature reserve has been established. From the Tibetan Plateau, it passes throughTibet’s eastern part to Yunnan’s southeastern section and the Three Parallel Rivers Area. This area is known as a UNESCO World Heritage Site where the Mekong River lies between Salween River on the west and Yangtze River on the east. From this area, the river runs for about 10 kilometers on the border between Myanmar and China before reaching the tripoint of Myanmar, China and Laos. It continues to flow southwestwards along the border of Myanmar and Laos for about 100 kilometres until it gets to a second tripoint known as Golden Triangle belonging to Laos, Myanmar and Thailand. The river then mainly flows through Laos for over 1200 kilometres before crossing Cambodia, where it is joined by the Sap River. To the end of its lower course the Mekong River enters Viet Nam where it is named Cuu Long River and finally empties into the sea through a network of distributaries.  
**Tạm dịch:**   
*Sông Mekong được cho là hình thành cách đây 17 triệu năm. Đây là con sông dài thứ 12 trên thế giới với chiều dài 4.345 km từ nguồn của nó ở Cao nguyên Tây Tạng đến Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù sông Mekong chảy qua 6 quốc gia nhưng 3/4 diện tích thoát nước của sông Mekong nằm trong 4 quốc gia: Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.*  
*Sông Mekong bắt nguồn từ Sanjianyuang ở cao nguyên Tây Tạng, nơi đã thành lập khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Từ cao nguyên Tây Tạng, nó đi qua phần phía đông của Tây Tạng đến phần phía đông nam của Vân Nam và Tam Giang Tịnh Lưu. Khu vực này được biết đến là Di sản Thế giới của UNESCO nơi sông Mekong nằm giữa sông Salween ở phía tây và sông Dương Tử ở phía đông. Từ khu vực này, sông chạy khoảng 10 km trên biên giới Myanmar và Trung Quốc trước khi đến ngã ba Myanmar, Trung Quốc và Lào. Nó tiếp tục chảy theo hướng tây nam dọc theo biên giới Myanmar và Lào khoảng 100 km cho đến khi gặp ngã ba thứ hai được gọi là Tam giác vàng thuộc Lào, Myanmar và Thái Lan. Con sông sau đó chủ yếu chảy qua Lào trong hơn 1200 km trước khi băng qua Campuchia, nơi nó được hợp lưu bởi sông Sáp. Đến cuối dòng hạ lưu, sông Mekong chảy vào Việt Nam nơi nó được đặt tên là sông Cửu Long và cuối cùng đổ ra biển thông qua một mạng lưới các nhánh.*  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. F   
  
  
2. F  
  
  
3. T  
  
  
4. T  
  
  
  
  
1 The Mekong River has most of its drainage area in Laos and Thailand.  
*(Sông Cửu Long có phần lớn diện tích thoát nước ở Lào và Thái Lan.)*  
**=> F**   
**Thông tin:** Though the Mekong River runs through 6 countries, three-fourths of the drainage area of the Mekong lies within the four countries: Laos, Thailand, Cambodia, and Viet Nam. *(Mặc dù sông Mekong chảy qua 6 quốc gia nhưng 3/4 diện tích thoát nước của sông Mekong nằm trong 4 quốc gia: Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.)*  
2 The Mekong River is to the west of the Salween River.  
*(Sông Cửu Long nằm ở phía tây của sông Salween.)*  
**=> F**   
**Thông tin:** This area is known as a UNESCO World Heritage Site where the Mekong River lies between Salween River on the west and Yangtze River on the east. *(Khu vực này được biết đến là Di sản Thế giới của UNESCO nơi sông Mekong nằm giữa sông Salween ở phía tây và sông Dương Tử ở phía đông.)*  
3 The Golden Triangle is referred to as the second tripoint the Mekong River runs through.  
*(Tam giác vàng được gọi là ngã ba thứ hai mà sông Mekong chảy qua.)*  
**=> T**   
**Thông tin:** It continues to flow southwestwards along the border of Myanmar and Laos for about 100 kilometres until it gets to a second tripoint known as Golden Triangle belonging to Laos, Myanmar and Thailand. *(Nó tiếp tục chảy theo hướng tây nam dọc theo biên giới Myanmar và Lào khoảng 100 km cho đến khi gặp ngã ba thứ hai được gọi là Tam giác vàng thuộc Lào, Myanmar và Thái Lan.)*  
4 The Mekong River runs through Laos for over 1,000 kilometres before entering Cambodia.  
*(Sông Cửu Long chảy qua Lào hơn 1.000 km trước khi vào Campuchia.)*  
**=> T**   
**Thông tin:** The river then mainly flows through Laos for over 1200 kilometres before crossing Cambodia, where it is joined by the Sap River. *(Con sông sau đó chủ yếu chảy qua Lào trong hơn 1200 km trước khi băng qua Campuchia, nơi nó được hợp lưu bởi sông Sáp.)*  
**6 SPEAKING Work in pairs. Discuss the following question.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi sau.)*  
What do you think is the most interesting thing when travelling on a boat trip or boat tour?  
*(Bạn nghĩ điều gì là thú vị nhất khi đi du lịch trên thuyền hoặc du lịch bằng thuyền?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** Hi, what do you think is the most interesting thing when travelling on a boat trip or boat tour?  
**B:** For me, it's the opportunity to see new places and experience different cultures from a unique perspective.  
**A:** I totally agree! I love seeing the landscapes and scenery from the water, it's a totally different perspective than you get on land.  
**B:** Yes, and there's something very peaceful and calming about being out on the water, especially if it's a quiet, secluded spot.  
**A:** Absolutely. I also enjoy learning about the history and culture of the places we visit on the boat tour. It's interesting to hear the stories and legends that have been passed down through the generations.  
**B:** Yes, that's definitely a great aspect of boat tours. And if you're lucky, you might even spot some wildlife that you wouldn't be able to see from the land.  
**A:** That's true, I love it when we see dolphins or whales or other sea creatures. It's really exciting and makes the trip even more memorable.  
**B:** Definitely! There's just something special about being out on the water and seeing the world from a different perspective.  
**Tạm dịch**  
*A: Chào bạn, bạn thấy điều thú vị nhất khi đi du ngoạn trên thuyền hay du lịch trên thuyền là gì?*  
*B: Đối với tôi, đó là cơ hội để khám phá những địa điểm mới và trải nghiệm những nền văn hóa khác nhau từ một góc nhìn độc đáo.*  
*A: Tôi hoàn toàn đồng ý! Tôi thích nhìn phong cảnh và phong cảnh từ dưới nước, đó là một góc nhìn hoàn toàn khác so với khi bạn đi trên đất liền.*  
*B: Vâng, và có điều gì đó rất yên bình và tĩnh lặng khi ở trên mặt nước, đặc biệt nếu đó là một nơi yên tĩnh, vắng vẻ.*  
*A: Chắc chắn rồi. Tôi cũng thích tìm hiểu về lịch sử và văn hóa của những nơi chúng tôi ghé thăm trong chuyến tham quan bằng thuyền. Thật thú vị khi nghe những câu chuyện và truyền thuyết đã được truyền qua nhiều thế hệ.*  
*B: Vâng, đó chắc chắn là một khía cạnh tuyệt vời của các chuyến tham quan bằng thuyền. Và nếu may mắn, bạn thậm chí có thể phát hiện ra một số động vật hoang dã mà bạn không thể nhìn thấy từ đất liền.*  
*A: Đúng vậy, tôi rất thích khi chúng ta nhìn thấy cá heo, cá voi hoặc các sinh vật biển khác. Nó thực sự thú vị và làm cho chuyến đi trở nên đáng nhớ hơn.*  
*B: Chắc chắn rồi! Có điều gì đó đặc biệt khi ở trên mặt nước và nhìn thế giới từ một góc nhìn khác.*  
  
  
  
**Review Unit 8 (trang 107 Tiếng Anh 11)**  
**Reading**  
**Read the following passage about Mary Kingsley, a famous British explorer. Answer the questions.**  
*(Đọc đoạn văn sau về Mary Kingsley, một nhà thám hiểm nổi tiếng người Anh. Trả lời các câu hỏi.)*  
Mary Kingsley was born in London in 1862, the daughter of a doctor and a domestic servant. She received little formal education, as in those days, people did not think that it was necessary to educate girls. However, she spent time in her father's library, which was full of travel and science books.  
In 1892, her parents died and Mary inherited £4,300, a considerable sum at that time. Mary had always dreamed of travelling to Africa, and with the money, she could now do this. She arrived in Sierra Leone in August 1893, lived with local people, and learned from them the skills needed to survive in the jungle. She often went alone into dangerous areas to collect plant and animal specimens. She returned to Britain in 1893 just to be back in Africa the next year. She daringly climbed the 4,040-metre-high Mount Cameroon by a previously unknown route wearing a long black dress.  
In 1895, Mary went home again, taking some rare specimens, including a live reptile which she gave to a zoo. Mary wrote two books with her experiences - Travels in West Africa and West African Studies - in which she described the way of life of the indigenous people. She was very critical both of the missionaries who set out to convert the local people and of British colonial rule. She thought they damaged the African culture. Her fame grew and she gave lectures all over Britain. She went out to Africa again in March 1900, but before she could travel north to the part she loved, she died of typhoid in South Africa at the age of 37.  
1 Why was Mary not sent to school?  
2 How could she afford to travel to Africa?  
3 What did she wear to climb Mount Cameroon?  
4 What was her opinion of missionaries and of British colonial rule?  
5 How many expeditions to Africa did she go on? 6 What did she die of?  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Why was Mary not sent to school?  
*(Tại sao Mary không được gửi đến trường?)*  
Thông tin: “She received little formal education, as in those days, people did not think that it was necessary to educate girls.”  
*(Cô ấy ít được giáo dục chính thức, vì vào thời đó, mọi người không nghĩ rằng cần phải giáo dục các cô gái.)*  
Đáp án: **people did not think that it was necessary to educate girls.**  
*(mọi người không nghĩ rằng cần phải giáo dục các cô gái.)*  
2 How could she afford to travel to Africa?  
*(Làm thế nào cô ấy có thể đủ khả năng để đi du lịch đến châu Phi?)*  
Thông tin: “In 1892, her parents died and Mary inherited £4,300, a considerable sum at that time. Mary had always dreamed of travelling to Africa, and with the money, she could now do this.”  
*(Năm 1892, cha mẹ cô qua đời và Mary được thừa kế 4.300 bảng Anh, một số tiền đáng kể vào thời điểm đó. Mary đã luôn mơ ước được đi du lịch đến Châu Phi, và với số tiền đó, giờ cô ấy có thể làm được điều này.)*  
Đáp án: **Mary inherited £4,300 from her parents' death,**  
*(Mary được thừa kế £4,300 từ cái chết của cha mẹ cô ấy,)*  
3 What did she wear to climb Mount Cameroon?  
*(Cô ấy đã mặc gì để leo lên đỉnh núi Cameroon?)*  
Thông tin: “She daringly climbed the 4,040-metre-high Mount Cameroon by a previously unknown route wearing a long black dress.”  
*(Cô đã táo bạo leo lên đỉnh núi Cameroon cao 4.040 mét bằng một con đường chưa từng được biết đến trước đây khi mặc một chiếc váy dài màu đen.)*  
Đáp án: **a long black dress**  
*(một chiếc váy đen dài)*  
4 What was her opinion of missionaries and of British colonial rule?  
*(Ý kiến của cô ấy về những người truyền giáo và sự cai trị của thực dân Anh là gì?)*  
Thông tin: “She was very critical both of the missionaries who set out to convert the local people and of British colonial rule. She thought they damaged the African culture.”  
*(Cô ấy rất chỉ trích cả những người truyền giáo đã bắt đầu cải đạo người dân địa phương và chế độ thực dân Anh. Cô ấy nghĩ rằng họ đã làm hỏng nền văn hóa châu Phi.)*  
Đáp án: **critical**  
*(chỉ trích)*  
5 How many expeditions to Africa did she go on?  
*(Cô ấy đã thực hiện bao nhiêu chuyến thám hiểm đến Châu Phi?)*  
Thông tin: “She arrived in Sierra Leone in August 1893…She returned to Britain in 1893 just to be back in Africa the next year…She went out to Africa again in March 1900”  
*(Cô ấy đến Sierra Leone vào tháng 8 năm 1893…Cô ấy trở lại Anh vào năm 1893 chỉ để trở lại Châu Phi vào năm sau…Cô ấy lại đến Châu Phi vào tháng 3 năm 1900)*  
Đáp án: **three expeditions**  
*(Ba chuyến thám hiểm)*  
6 What did she die of?  
*(Cô ấy chết vì cái gì?)*  
Thông tin: “before she could travel north to the part she loved, she died of typhoid in South Africa at the age of 37.”  
*(trước khi cô ấy có thể đi về phía bắc đến nơi cô ấy yêu thích, cô ấy đã chết vì bệnh thương hàn ở Nam Phi ở tuổi 37.)*  
Đáp án: **typhoid**  
*(bệnh thương hàn)*  
**Listening**  
**Listen to a talk about hovercrafts and fill in each blank with NO MORE THAN three words.**  
*(Nghe bài nói về thủy phi cơ và điền vào mỗi chỗ trống KHÔNG QUÁ ba từ.)*  
  
A hovercraft is a unique kind of vehicle which has got the 1\_\_\_\_\_\_\_\_ over any kind of terrain land, water, mud, or ice. It has got special engines that blow air below the  
vehicle. The pressure of this air is 2\_\_\_\_\_\_\_ than the pressure in the atmosphere and the 3\_\_\_\_\_\_\_\_ in the pressure lifts the hovercraft above the surface so that it can travel over small obstacles 4\_\_\_\_\_\_\_\_ making it one of the most 5\_\_\_\_\_\_\_\_ vehicles in the world.  
The hovercraft was first designed in Britain in the 1950s. Today, these vehicles are used all over the world. They are particularly 6\_\_\_\_\_\_\_\_ during disasters, because they can get to places that a boat or a helicopter can't reach.  
The manufacturers have created hovercraft 7\_\_\_\_\_\_\_\_. The smaller models are easy to drive and their designers always have 8\_\_\_\_\_\_\_\_ in mind.  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**   
A hovercraft is a unique kind of vehicle which has got the ability to travelover any kind of terrain land, water, mud, or ice. It has got special engines that blow air below the vehicle. The pressure of this air is higher than the pressure in the atmosphere and the difference in the pressure lifts the hovercraft above the surface so that it can travel over small obstacles quite easy making it one of the most environmentally friendly vehicles in the world. The hovercraft was first designed in Britain in the 1950s. Today, these vehicles are used all over the world. They are particularly used during disasters, because they can get to places that a boat or a helicopter can't reach. The manufacturers have created hovercraft in various sizes. The smaller models are easy to drive and their designers always have safety in mind.  
**Tạm dịch:**   
Thủy phi cơ là một loại phương tiện độc đáo có khả năng di chuyển trên mọi loại địa hình, đất, nước, bùn hoặc băng. Nó có động cơ đặc biệt thổi không khí bên dưới xe. Áp suất của không khí này cao hơn áp suất trong khí quyển và sự khác biệt về áp suất sẽ nâng thủy phi cơ lên trên bề mặt để nó có thể di chuyển qua các chướng ngại vật nhỏ khá dễ dàng, khiến nó trở thành một trong những phương tiện thân thiện với môi trường nhất trên thế giới. Thủy phi cơ được thiết kế lần đầu tiên ở Anh vào những năm 1950. Ngày nay, những phương tiện này được sử dụng trên toàn thế giới. Chúng đặc biệt được sử dụng trong các thảm họa, bởi vì chúng có thể đến những nơi mà thuyền hoặc máy bay trực thăng không thể tới được. Các nhà sản xuất đã tạo ra thủy phi cơ với nhiều kích cỡ khác nhau. Các mẫu xe nhỏ hơn dễ lái và các nhà thiết kế của chúng luôn quan tâm đến sự an toàn.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. ability to travel  
  
  
2. higher  
  
  
3. difference  
  
  
4. quite easy  
  
  
  
  
5. environmentally friendly  
  
  
6. used  
  
  
7. in various sizes  
  
  
9. safety  
  
  
  
  
**Speaking**  
**Work in groups. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc nhóm. Thảo luận các câu hỏi sau.)*  
-What is the most important character trait an explorer should have?  
*(Đặc điểm tính cách quan trọng nhất mà một nhà thám hiểm nên có là gì?)*  
- Where on Earth is the most dangerous area to explore: a desert, the polar regions, or the sea?  
*(Nơi nào trên Trái đất là khu vực nguy hiểm nhất để khám phá: sa mạc, vùng cực hay biển?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**-What is the most important character trait an explorer should have?**  
*(Đặc điểm tính cách quan trọng nhất mà một nhà thám hiểm nên có là gì?)*  
There are several important character traits that an explorer should have, but one of the most important is determination. Exploration can be a difficult and dangerous endeavor, and setbacks and obstacles are common. A determined explorer will be able to persevere through these challenges and continue on with their mission. Other important character traits for an explorer include courage, adaptability, resourcefulness, and an open-mindedness to different cultures and ways of life.  
*(Có một số đặc điểm tính cách quan trọng mà một nhà thám hiểm nên có, nhưng một trong những đặc điểm quan trọng nhất là sự quyết tâm. Khám phá có thể là một nỗ lực khó khăn và nguy hiểm, và những thất bại và trở ngại là phổ biến. Một nhà thám hiểm quyết tâm sẽ có thể kiên trì vượt qua những thử thách này và tiếp tục sứ mệnh của mình. Những đặc điểm tính cách quan trọng khác đối với một nhà thám hiểm bao gồm lòng dũng cảm, khả năng thích ứng, sự tháo vát và tư duy cởi mở đối với các nền văn hóa và lối sống khác nhau.)*  
**- Where on Earth is the most dangerous area to explore: a desert, the polar regions, or the sea?**  
*(Nơi nào trên Trái đất là khu vực nguy hiểm nhất để khám phá: sa mạc, vùng cực hay biển?)*  
A desert is considered the most dangerous area to explore on Earth due to its extreme conditions. The lack of water and shade, high temperatures during the day, and extremely low temperatures at night can cause dehydration, heatstroke, and hypothermia. Moreover, sandstorms and strong winds can make it difficult to navigate and cause visibility issues. Additionally, deserts are often remote and isolated areas, which means that getting help or rescue can be challenging. All of these factors make the desert a very challenging and dangerous place to explore.  
*(Sa mạc được coi là khu vực nguy hiểm nhất để khám phá trên Trái đất do điều kiện khắc nghiệt của nó. Việc thiếu nước và bóng râm, nhiệt độ cao vào ban ngày và nhiệt độ cực thấp vào ban đêm có thể gây mất nước, say nắng và hạ thân nhiệt. Ngoài ra, bão cát và gió mạnh có thể gây khó khăn cho việc điều hướng và gây ra các vấn đề về tầm nhìn. Ngoài ra, sa mạc thường là những vùng xa xôi và hẻo lánh, điều đó có nghĩa là việc nhận trợ giúp hoặc giải cứu có thể là một thách thức. Tất cả những yếu tố này làm cho sa mạc trở thành một nơi rất khó khăn và nguy hiểm để khám phá.)*  
**Writing**  
**Read the task below and write a letter of complaint (150-180 words) to the service provider.**  
*(Đọc nhiệm vụ dưới đây và viết một lá thư khiếu nại (150-180 từ) cho nhà cung cấp dịch vụ.)*  
You recently travelled by plane / coach / train and you were very dissatisfied with the service. Write a letter of complaint in which you describe what went wrong and suggest how the company could improve their service.  
*(Gần đây bạn đã đi máy bay / xe khách / tàu hỏa và bạn rất không hài lòng với dịch vụ này. Viết một lá thư khiếu nại, trong đó bạn mô tả những gì đã xảy ra và đề xuất cách công ty có thể cải thiện dịch vụ của họ.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
Dear Sir / Madam,  
I am writing to express my strong dissatisfaction with the service I received during my recent journey on your coach service. My experience was extremely disappointing and I feel that your company needs to make significant improvements to its services.  
Firstly, the coach was delayed for over an hour without any prior communication from the company. The lack of information provided to passengers was unacceptable, as it left us in a state of confusion and uncertainty. Secondly, the coach was overcrowded and uncomfortable, with insufficient legroom and no ventilation. The air conditioning system was not functioning, making the journey very uncomfortable and unpleasant.  
I would like to suggest that your company improves its communication with passengers, providing timely updates on any delays or changes in the schedule. Moreover, your company should invest in improving the comfort of the coaches, including adequate legroom and ventilation facilities.  
I hope that you take my complaint seriously and take immediate steps to improve the services provided by your company. I look forward to hearing from you soon regarding the actions taken.  
Yours sincerely,  
Trang Nguyễn  
**Tạm dịch**  
*Thưa ông / bà,*  
*Tôi viết thư này để bày tỏ sự không hài lòng mạnh mẽ của mình với dịch vụ mà tôi đã nhận được trong chuyến hành trình gần đây của tôi trên dịch vụ xe khách của bạn. Trải nghiệm của tôi vô cùng đáng thất vọng và tôi cảm thấy rằng công ty của bạn cần phải cải thiện đáng kể các dịch vụ của mình.*  
*Thứ nhất, xe khách đã bị trì hoãn hơn một giờ mà không có bất kỳ thông báo trước nào từ công ty. Việc thiếu thông tin cung cấp cho hành khách là không thể chấp nhận được, vì nó khiến chúng tôi rơi vào tình trạng bối rối và không chắc chắn. Thứ hai, xe khách quá đông đúc và không thoải mái, không đủ chỗ để chân và không có hệ thống thông gió. Hệ thống điều hòa không hoạt động khiến chuyến đi rất khó chịu và không thoải mái.*  
*Tôi muốn đề nghị công ty của bạn cải thiện giao tiếp với hành khách, cung cấp thông tin cập nhật kịp thời về bất kỳ sự chậm trễ hoặc thay đổi nào trong lịch trình. Hơn nữa, công ty của bạn nên đầu tư vào việc cải thiện sự thoải mái của các xe khách, bao gồm cả chỗ để chân đầy đủ và các thiết bị thông gió.*  
*Tôi hy vọng rằng bạn xem xét khiếu nại của tôi một cách nghiêm túc và thực hiện các bước ngay lập tức để cải thiện các dịch vụ do công ty của bạn cung cấp. Tôi mong muốn được nghe từ bạn sớm về các hành động được thực hiện.*  
*Trân trọng,*  
*Trang Nguyễn*